

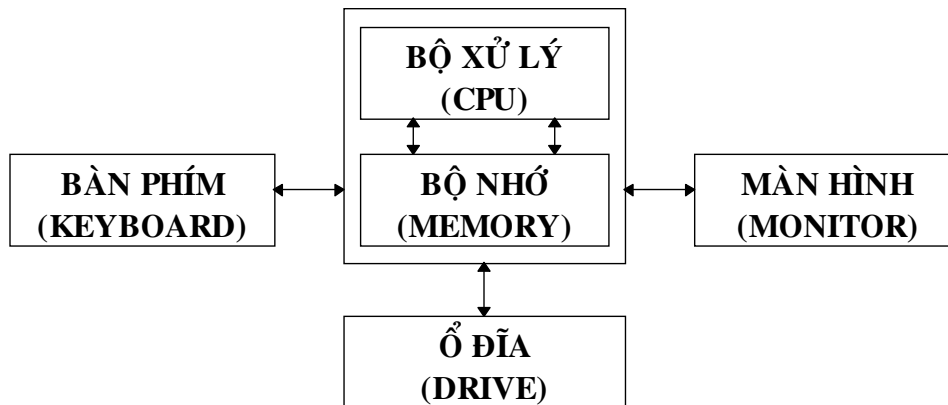


Sơ lược về máy vi tính

HỆ ĐIỀU HÀNH

CHƯƠNG MỞ ĐẦU: SƠ LƯỢC VỀ MÁY VI TÍNH

Các bộ phận chủ yếu của máy tính:



CPU: Central Processsing Unit

DRIVE: mỗi ổ đĩa có một tên riêng, tên ổ đĩa mềm là A:, B:, tên ổ đĩa cứng là C:, D:,

ĐĨA TỪ: để lưu trữ thông tin ta dùng đĩa từ. Có hai loại đĩa từ đĩa cứng và đĩa mềm.

Để đo thông tin ta dùng đơn vị là Byte

Các bội số của Byte:

- * Kilobytes: 1KB=1024 Bytes
- * Megabyte: 1M =1024 KB
- * Gigabyte: 1G =1024 M

Đĩa cứng có dung lượng rất lớn từ 20M đến vài trăm Kb.

Đĩa mềm có hai loại:

- * 5.25 inch → $\begin{cases} 1.2M(HD) \\ 360K(2D) \end{cases}$
- * 3.5 inch → $\begin{cases} 1.44M(HD) \\ 720K(2D) \end{cases}$

Muốn sử dụng đĩa mềm phải gắn đĩa đó vào ổ đĩa. Đĩa mềm gắn vào ổ đĩa, đĩa gắn trong ổ đĩa phải có dung lượng nhỏ hơn hoặc bằng dung lượng ổ đĩa. Khi đĩa gắn vào ổ đĩa nào sẽ mang tên ổ đĩa đó. Tên ổ đĩa là các chữ cái kèm theo dấu “:”

Ví dụ:

Tên ổ đĩa mềm : A:, B:

Tên ổ đĩa cứng: C:, D:

Bộ nhớ:

Có hai loại ROM và RAM

ROM (Read Only Memory) chứa sẵn một số chương trình làm việc không thể xóa được

RAM (Random Access Memory) chứa thông tin trong quá trình làm việc

Sử dụng bàn phím:

- Phím chữ, số
- CAPSLOCK: mở/tắt chế độ viết hoa (mở: đèn Capslock sáng)
- NUMLOCK: mở/tắt chế độ sử dụng các phím số ở phần Keypad (mở: đèn Numlock sáng)
- SHIFT (phím ấn):
 - viết chữ hoa (đèn Capslock tắt)
 - lấy ký tự trên đối với các phím có 2 ký tự
- BACK SPACE: xóa ký tự bên trái con trỏ
- TAB: cho con trỏ nhảy từng khoảng
- ENTER
 - xuống hàng nếu đang gõ văn bản
 - kết thúc lệnh nếu đang gõ lệnh
- F1....F12: các phím chức năng
- ESC: thoát khỏi một tác vụ
- CTRL, ALT: các phím điều khiển.

Ví dụ:

Ctrl-Alt-Del: khởi động lại máy

Ctrl-C: hủy bỏ một lệnh đang thi hành

CHƯƠNG 1: HỆ ĐIỀU HÀNH MS-DOS

I.- HỆ ĐIỀU HÀNH LÀ GÌ?

Hệ điều hành là phần mềm dùng khởi động máy, giúp người sử dụng lập trình giao tiếp với các bộ phận của máy tính. Hệ điều hành có nhiều loại nhưng thông dụng nhất là Hệ điều hành MS-DOS (MicroSoft- Disk Operating System). Hệ điều hành phát triển cùng với sự phát triển của phần cứng Hệ điều hành có nhiều version (phiên bản), version sau tiến bộ hơn version trước.

Chức năng của hệ điều hành

- Quản lý phân phối, thu hồi bộ nhớ.
- Điều khiển thực thi chương trình.
- Điều khiển các thiết bị.
- Quản lý tập tin.

II.- CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN:

1) Tập tin (file):

Dùng để lưu trữ thông tin. Hệ điều hành phân biệt các tập tin với nhau bằng tên của chúng.

Cách đặt tên tập tin: tên tập tin gồm có hai phần

* Phần tên chính(filename): dài từ 1 đến 8 ký tự, chỉ dùng các ký tự chữ, số, dấu _, không có khoảng trống

* Phần mở rộng (extension): dài tối đa 3 ký tự chỉ dùng các ký tự chữ, số, dấu_, không có khoảng trống

Giữa hai phần này phải cách nhau một dấu “.”

Tóm tắt:

Ghi chú:

tên tập tin=<phần tên chính>.[phần mở rộng]

* Không dùng các tên thiết bị sau đây để đặt cho tập tin:

CON, PRN, LPT1, LPT2, COM1, COM2, AUX, LST, NUL,....

* Đặc biệt các tập tin có phần mở rộng COM, EXE là những tập tin mà nội dung đã được mã hóa, chúng có thể được nạp trực tiếp từ đầu nhắc. Những tập tin này được gọi là tập tin khả thi

Ví dụ:

Các tập tin sau đây là hợp lệ:

BAITAP.TXT

HOSO.DOC

HO_SO.DOC

Các tập tin sau là không hợp lệ:

BAI!.TXT

BAI TAP.DOC

HOSO..DOC

Các tập tin của HĐH MS-DOS:

IO.SYS }
MSDOS.SYS } có thuộc tính ẩn

COMMAND.COM

2) Ký tự đại diện (Wildcard) của tập tin :

Khi muốn chỉ định nhiều tập tin cùng tham gia trong câu lệnh ta phải dùng ký tự đại diện. Có hai loại ký tự đại diện:

* : thay cho một nhóm ký tự trong tên tập tin kể từ vị trí của nó cho đến hết

? : thay cho một ký tự duy nhất trong tên tập tin ngay tại vị trí của nó

Ví dụ:

– Để chỉ các tập tin có phần mở rộng là COM ta ghi: *.COM

– Để chỉ các tập tin có ký tự đầu là D ta ghi : D*.*

– Để chỉ các tập tin có ký tự thứ hai là O ta ghi: ?O*.*

– Để chỉ các tập tin chỉ có phần tên chính ta ghi: *.

– Để chỉ các tập tin có phần tên chính dài tối đa 4 ký tự ta ghi: ????.*

3) Thư mục (directory):

Thư mục dùng lưu trữ các tập tin cùng loại. HĐH quản lý thư mục theo nhiều cấp khác nhau.

Trên mỗi đĩa đều có một thư mục gốc (Root directory), thư mục gốc không có tên và được ký hiệu là “\ “.

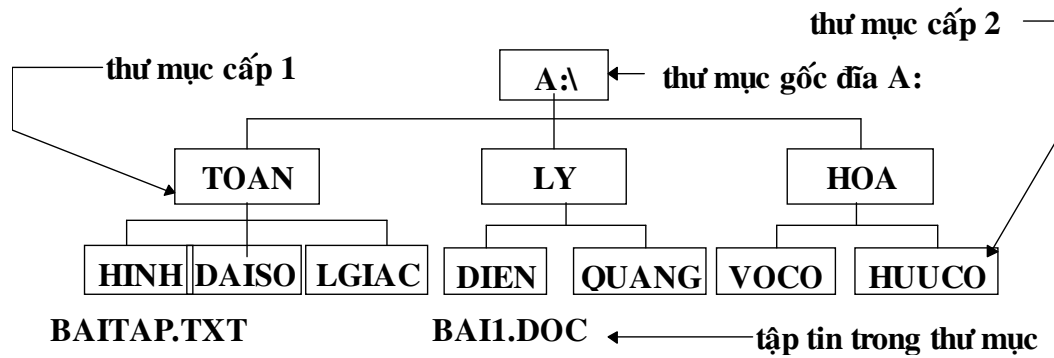
Từ thư mục gốc ta có thể tạo các thư mục con (sub- directory) của thư mục gốc gọi là thư mục cấp một (level 1)

Từ các thư mục con cấp một ta có thể tạo các thư mục con của thư mục cấp một gọi là thư mục con cấp hai (level 2),.....

Cấu trúc thư mục phân nhánh như trên gọi là cây thư mục.

Cách đặt tên thư mục con giống như cách đặt tên tập tin.

Ví dụ: cây thư mục cấp hai



4) Đường dẫn =lộ trình(path)

Đường dẫn là cách ghi biểu diễn sự liên hệ giữa các thư mục ở các cấp. Đường dẫn bắt đầu là thư mục gốc (ghi sau tên ổ đĩa) kế đó là thư mục cấp một, cấp hai, v.v.. thư mục sau là thư mục con của thư mục đứng trước, cuối cùng là thư mục con hoặc tập tin muốn chỉ đến. Trong đường dẫn không có khoảng trống, giữa thư mục này với thư mục kia hay giữa thư mục với tập tin phải có một dấu \ (backslash) để phân biệt.

Có hai loại đường dẫn: đường dẫn tuyệt đối là đường dẫn bắt đầu là thư mục gốc. đường dẫn tương đối là đường dẫn bắt đầu là thư mục con

Ví dụ:

- Đường dẫn đến thư mục QUANG: A:\LY\QUANG
- Đường dẫn đến thư mục VOCO: A:\HOA\VOCO
- Đường dẫn đến tập tin BAITAP.TXT: A:\TOAN\HINH\BAITAP.TXT
- Đường dẫn đến tập tin BAI1.DOC: A:\LY\DIEN\BAI1.DOC

5) Ổ đĩa hiện hành, thư mục hiện hành:

- * Ổ đĩa hiện hành là ổ đĩa đang sử dụng
- * Thư mục hiện hành là thư mục đang sử dụng.

Muốn biết ổ đĩa hiện hành, thư mục hiện hành là gì ta xem dấu nhắc.

Ổ đĩa hiện hành, thư mục hiện hành không cần ghi trong đường dẫn (path).

Ví dụ:

- * Dấu nhắc A:\> thì ổ đĩa hiện hành là A:, thư mục hiện hành là gốc
- * Dấu nhắc A:\TOAN> thì ổ đĩa hiện hành là A:, thư mục hiện hành là TOAN.
- * Dấu nhắc A:\LY\DIEN> thì ổ đĩa hiện hành là A:, thư mục hiện hành là DIEN

6) Câu lệnh:

a./Câu lệnh được ghi từ dấu nhắc, bắt đầu là tên lệnh, theo sau là các tham số (parameter). Có hai loại tham số: tham số bắt buộc và tham số không bắt buộc. Trong cú pháp câu lệnh những tham số không bắt buộc được ghi giữa hai dấu [], tham số bắt buộc được ghi giữa hai dấu <>. Tham số bắt buộc là tham số phải được thay bằng một giá trị cụ thể khi viết lệnh, nếu không sẽ bị báo lỗi “Required parameter missing”. Giữa tên lệnh và tham số phải có ít nhất một khoảng trống. Ngoài ra câu lệnh thường có một hoặc nhiều những tham số lựa

chọn nhằm đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau khi dùng lệnh. Các tham số này thường ghi sau dấu ”/”. Sau khi gõ xong một câu lệnh phải nhấn ENTER

câu lệnh= dấu nhắc> <tên lệnh> [tham số] [/các lựa chọn khác] ↵

Ví dụ:

xem thư mục TOAN kể cả thư mục con từng trang màn hình:

DIR A:\TOAN/P/S

b./Lệnh nội trú: là các lệnh được nạp vào bộ nhớ sau khi ta khởi động máy xong. Các lệnh này được sử dụng bất cứ lúc nào trên bất cứ đĩa nào mà không phải nạp lại lệnh.

Ví dụ:

Các lệnh DIR, CLS, DATE, MD ,CD ... đều là các lệnh nội trú

c./Lệnh ngoại trú: là các lệnh tồn tại trên đĩa dưới dạng tập tin khả thi (có phần mở rộng là COM, EXE). Khi sử dụng các lệnh này phải nạp lại chúng từ đĩa.

Ví dụ:

Các lệnh UNDELETE, FORMAT, DISKCOPY, ...là các lệnh ngoại trú

BÀI TẬP THỰC HÀNH

I.-CÁC CÁCH KHỞI ĐỘNG MÁY:

1. Khởi động bằng đĩa mềm

- Đưa đĩa khởi động vào ổ A.
- Bật công tắc màn hình, bật công tắc CPU.
- Trên màn hình xuất hiện dòng chữ: Starting MS- DOS...
- Nếu không có cài đặt gì khác thì trên màn hình xuất hiện tiếp câu:

Current date is Tue 11-05-1996

Enter new date (mm - dd - yy):<Nhấn Enter hoặc nhập ngày mới vào.>

- Sau đó màn hình xuất hiện:

Current time is 7:30:20.36a

Enter new time:< Nhấn Enter hoặc nhập giờ mới vào.>

- Trên màn hình xuất hiện dấu nhắc A:\> là máy đã khởi động xong.

2. Khởi động bằng đĩa cứng

Mở công tắc màn hình rồi nhập ngày giờ như trên cho đến khi hiện ra dấu C:\>.

3. Khởi động lại:

Khi đang làm việc mà mất dấu nhắc thì ấn Ctrl- C, nếu không được phải khởi động lại bằng cách:

a> Ấn CTRL- ALT- DEL.

b> Ấn nút RESET trên CPU.

II. THỰC TẬP BÀN PHÍM:

* Nạp chương trình gõ lệnh : TOUCH ↵

* Press ANY KEY to continue. (Nhấn phím bất kỳ để tiếp tục)

Dòng trạng thái :

Exercise No:(cho biết bài tập đang làm) Errors:(số lỗi/tổng số lỗi) Word/Min:
(số từ/phút)

Dòng lệnh:

F1 Begin: bắt đầu chọn bài tập số (từ 1 đến 49)

Choose exercise number (1-49): (gõ vào một số rồi nhấn ↵)

F2 Next: qua bài tập kế

F3 Advance: xóa các tên phím trên màn hình rồi gõ theo dòng chữ hiện thị bên dưới

F4 Speed: tốc độ

F5 Record: nhập họ và tên học sinh. Họ tên này sẽ được ghi trong tập tin STUDENT.*

F6 Test: bài kiểm tra (chọn 1 trong 5 bài kiểm tra, nếu không thì nhấn số 0 để trở về bài tập)

F8 Reset: trả về trạng thái ban đầu

F10 Finish: kết thúc chương trình TOUCH trở về dấu nhắc DOS

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ LỆNH VỀ THƯ MỤC

I.- THAY ĐỔI Ổ ĐĨA HIỆN HÀNH:

Cú pháp:

DRIVE:

Ví dụ:

A: (chuyển ổ đĩa hiện hành sang a:)

C: (chuyển sang ổ đĩa C:)

II.- DIR:

Cú pháp

DIR [drive:][path][dir-name/filename][P][W][S][A]

Công dụng: dùng để xem danh sách tập tin và thư mục con của một thư mục

–/P (page): dừng từng trang để xem. Khi xem xong nhấn phím bất kỳ để xem tiếp

–/W (width): xem danh sách tên theo hàng ngang, mỗi hàng 5 tập tin

–/S (sub-directory): xem danh sách tập tin của thư mục kể cả trong thư mục con

–/A (attribute): kể cả các tập tin có thuộc tính bất kỳ.

–/Ah (hidden): chỉ xem các tập tin có thuộc tính ẩn

–/Ar (read only): chỉ xem các tập tin có thuộc tính chỉ đọc

–/As (system): chỉ xem các tập tin có thuộc tính hệ thống

–/Aa (archive): chỉ xem các tập tin có thuộc tính lưu trữ

Ví dụ:

- Xem danh sách thư mục hiện hành: DIR

- Xem danh sách thư mục hiện hành của đĩa C: DIR C:

- Xem danh sách thư mục gốc A: với tập tin có thuộc tính bất kỳ:

DIR A:\A

- Xem danh sách thư mục DOS của A: theo từng trang màn hình:

DIR A:\DOS/P

- Xem danh sách các tập tin có phần mở rộng là COM của thư mục A:\DOS:

DIR A:\DOS*.COM

III.- CD (change directory)

Cú pháp

CD [drive:][path][dir-name]

Công dụng: Thay đổi thư mục hiện hành

Ví dụ:

- Chuyển thư mục hiện hành sang thư mục DOS của A:\ :

CD A:\DOS

- Chuyển thư mục hiện hành sang thư mục NC của A:\ :

CD A:\NC

CD.. :trở về thư mục cha

CD : trở về thư mục gốc

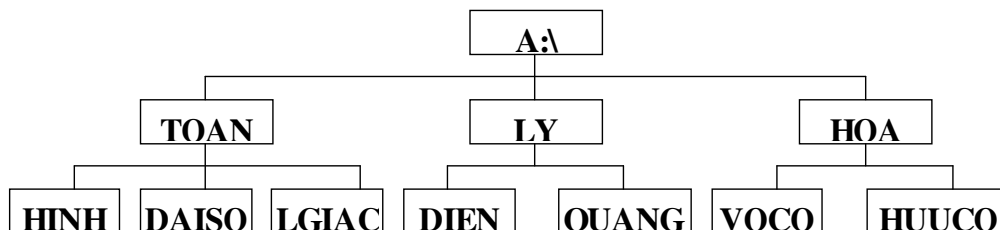
IV. MD (make directory)

Cú pháp

MD [drive:][path]<dir-name>
--

Công dụng: tạo thư mục con. Để tạo thư mục con ta phải tạo thư mục cha trước.

Ví dụ: tạo cấu trúc thư mục con cấp hai sau:



MD A:\TOAN (tạo thư mục cha TOAN)

MD A:\TOAN\HINH (tạo thư mục HINH con của thư mục TOAN)

MD A:\TOAN\DAISO (tạo thư mục DAISO con của thư mục TOAN)

MD A:\TOAN\LGIAC (tạo thư mục LGIAC con của thư mục TOAN)

V.- TREE: (TREE.COM)

Cú pháp

TREE [drive:][path][dir-name][/F][/MORE]

Công dụng: xem cấu trúc cây thư mục

/F: kể cả tên tập tin trong mỗi thư mục

!MORE: dừng từng trang

Ví dụ:

TREE A:\ (xem cấu trúc thư mục gốc A:)

- Xem cấu trúc thư mục TOAN của A:, kể cả tập tin :

TREE A:\TOAN\F

VI.- RD (remove directory):

Cú pháp

RD [drive:][path]<dir-name>

Công dụng:Xóa thư mục con.

Nguyên tắc xóa thư mục con:

- * Thư mục phải tồn tại
- * Thư mục đó không được hiện hành
- * Thư mục đó phải rỗng.

Nếu không thỏa các điều kiện đó thì sẽ thông báo lỗi:

Invalid path, not directory or directory not empty

Ví dụ: Xóa thư mục TOAN của A:\

RD A:\TOAN\LGIAI

RD A:\TOAN\DAISO

RD A:\TOAN\HINH

RD A:\TOAN

VII.-DELTREE: (DELTREE.EXE)

Cú pháp

DELTREE[/Y] [drive:][path]<dir-name>

Công dụng:Xóa thư mục kể cả tập tin và thư mục con trong thư mục đó

/Y: đồng ý xóa thư mục (không hỏi Y/N)

Ví dụ: xóa thư mục TOAN của A:\

DELTREE A:\TOAN

Delete directory “TOAN” and its sub-directories [yn]

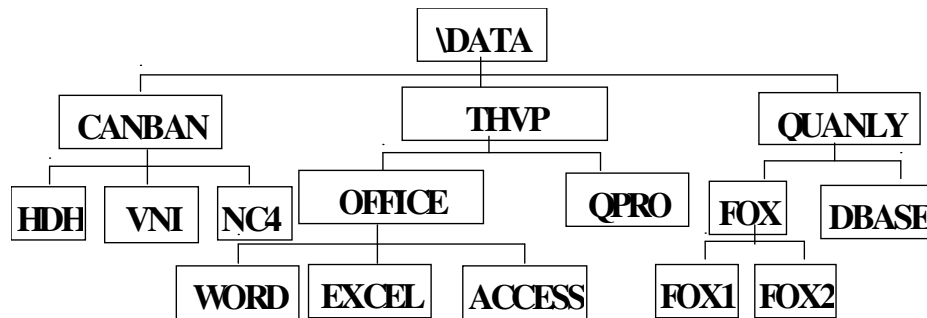
(chọn Y để xóa, N không xóa)

BÀI TẬP THỰC HÀNH

- 1.Trong thư mục A:\ có bao nhiêu thư mục và tập tin? Còn bao nhiêu bytes trống?
- 2.Dùng lệnh CD và lệnh DIR để xem trong mỗi thư mục con của A:\ có bao nhiêu tập tin ?
- 3.Không dùng lệnh CD hãy thực hiện lại câu 2
- 4.Chuyển thư mục hiện hành vào A:\DOS. Sau đó xem trong thư mục này có bao nhiêu tập tin:
 - a) Phần mở rộng là COM, EXE

- b) Ký tự đầu là D, M, C, T
- c) Ký tự thứ hai là O, E, C, I
- d) Ký tự thứ ba là S, O, E

5. Tạo cấu trúc thư mục như sau:



6. Xem cấu trúc thư mục DATA

7. Xóa thư mục DATA

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ LỆNH VỀ TẬP TIN

I.- COPY CON:

Cú pháp

COPY CON [drive:][path]<filename>

Công dụng: tạo tập tin trực tiếp từ bàn phím. Sau khi tạo xong ta nhấn F6 hoặc Ctrl-Z (^Z) để ghi lên đĩa. Nếu sai ta nhấn Ctrl-C (^C) để hủy bỏ và gõ lệnh làm lại từ đầu

Ví dụ:

- Tạo tập tin BAITAP.TXT trong thư mục HINH (xem cấu trúc Hình 1)

COPY CONA:\TOAN\HINH\BAITAP.TXT

- Tạo tập tin BAITAP.TXT trong thư mục HINH (xem cấu trúc Hình 1)

COPY CONA:\LY\BAIHOC.DOC

II.-TYPE:

Cú pháp

TYPE [drive:][path]<filename> [!MORE][<PRN>

Công dụng: xem nội dung tập tin

!MORE: dừng từng trang

>PRN: in tập tin ra màn hình

Ví dụ:

- Xem nội dung tập tin BAITAP.TXT ở thư mục HINH

TYPE A:\TOAN\HINH\BAITAP.TXT

- In tập tin BAITAP.TXT ở thư mục HINH

TYPE A:\TOAN\HINH\BAITAP.TXT>PRN

III.-REN:

Cú pháp

REN [drive:][path]<filename> <new-filename>

Công dụng:đổi tên tập tin . Trước tên mới không cần ghi ổ đĩa đường dẫn.

Ví dụ:

- Đổi tên tập tin BAITAP.TXT ở thư mục TOAN thành BT.DOC:

REN A:\TOAN\BAITAP.TXT BT.DOC

- Đổi tên các tập tin có phần mở rộng là TXT trong thư mục THUCHANH của C:\ thành các tập tin có phần mở rộng VR:

REN C:\THUCHANH*.TXT *.VR

IV.-COPY+

Cú pháp

COPY [drive:][path]<file1>+[drive:][path]<file2> [drive:][path][filename]

Công dụng:ghép nối nhiều tập tin theo thứ tự thành một tập tin mới. Nếu không đặt tên tập tin mới thì tập tin mới sẽ ghi đè lên tập tin thứ nhất.

Ví dụ:

- Ghép tập tin BAITAP.TXT trong thư mục HINH và tập tin BAIHOC.DOC trong thư mục LY thành tập tin BAI1.TXT:

COPY A:\TOAN\HINH\BAITAP.TXT+A:\LY\BAIHOC.DOC A:\LY\BAI1.TXT

V.-COPY:

Cú pháp

COPY [drive:][path]<filename> [drive:][path][filename2][/V]

Công dụng:chép các tập tin từ thư mục này sang thư mục khác [filename2] được dùng khi ta cần chép và đổi tên tập tin khi chép sang /V: chép và kiểm tra trong khi chép

Ví dụ:

- Chép tập tin BAITAP.TXT từ thư mục TOAN sang thư mục HOA

COPY A:\TOAN\BAITAP.TXT A:\HOA

- Chép tất cả các tập tin có phần mở rộng là EXE từ A:\DOS vào thư mục C:\HDH:

COPY A:\DOS*.EXE C:\HDH

VI.-XCOPY: (☐ XCOPY.EXE)

Cú pháp

XCOPY [drive:][path]<dir-name/filename> [drive:][path][dir-name] [/S] [/E] [/P] [/W] [/A] [/M] [/D:date]

Công dụng:Sao chép tập tin và thư mục con từ thư mục này vào thư mục khác [dir-name]: thường ghi thêm một dấu “\” vào sau tên đó để chỉ đó là thư mục mới khi được chép qua

/S: kể cả các thư mục con không rỗng

/E: kể cả các thư mục con rỗng

/P: chép một số tập tin tùy ý

/W: nhấn phím bất kỳ rồi bắt đầu chép

/A: Sao chép các tập tin có thuộc tính lưu trữ mà không thay đổi thuộc tính của chúng.

/M: Sao chép các tập tin có thuộc tính lưu trữ và xóa thuộc tính này.

/D:date : Sao chép các tập tin được cập nhật kể từ ngày xác định (date) về sau.

Chú ý:

- Chỉ dùng lệnh Xcopy được khi đĩa đã được định dạng.
- Chỉ dùng lệnh Xcopy khi muốn sao chép thư mục con kể cả tập tin của nó
- Không chép được các tập tin ẩn và hệ thống.

Ví dụ:

- Chép các tập tin và tất cả thư mục con từ thư mục A:\ vào thư mục B:\

XCOPY A:\ B:\S/E

- Chép một số tập tin tùy ý và thư mục con (không rỗng) từ A:\TOAN vào thư mục C:\KTRA (trong thư mục KTRA thì TOAN là thư mục mới)

XCOPY A:\TOAN C:\KTRA\TOAN\S/P

VII.-MOVE: (📄 MOVE.EXE)

Cú pháp

MOVE [drive:][path]<filename/dir-name> [drive:][path]<dir-name>
--

Công dụng:di chuyển hoặc đổi tên thư mục con

Ví dụ:

- Di chuyển tập tin BAITAP.TXT từ thư mục TOAN sang thư mục LY

MOVE A:\TOAN\BAITAP.TXT A:\LY

- Đổi tên thư mục THUCHANH thành THONGKE

MOVE A:\THUCHANH A:\THONGKE

VIII.-DEL:

Cú pháp

DEL [drive:][path]< filename>[/P]
--

Công dụng:Xoá các tập tin trong thư mục

/P: xóa từng tập tin một. Nếu muốn xóa ta trả lời Y

Nếu ta không ghi tên tập tin hoặc ghi là *.* mà không ghi /P nghĩa là xóa rỗng một thư mục thì HDH sẽ hỏi:

All files in directory will be deleted!

Are you sure ? (Y/N) (gõ Y để đồng ý xóa hết tập tin trong thư mục)

Ví dụ:

-Xóa các tập tin có phần mở rộng là TXT trong thư mục HINH:

DEL A:\TOAN\HINH*.TXT

- Xóa một số tập tin trong thư mục LY

DEL A:\LY*.* /P

- Xóa tất cả các tập tin trong thư mục HOA

DEL A:\HOA

IX.-UNDELETE: (📄 UNDELETE.EXE)

Cú pháp

UNDELETE [drive:][path]<filename>[/ALL[/LIST]]

Công dụng:khôi phục các tập tin đã bị xóa

/ALL: khôi phục tất cả các tập tin đã bị xóa

/LIST:liệt kê tất cả các tập tin có thể phục hồi

Ghi chú: Lệnh này không khôi phục những tập tin trong thư mục đã bị xóa

Ví dụ:

- Khôi phục các tập tin trong thư mục A:\DOS

UNDELETE A:\DOS*.*

- Khôi phục những tập tin trong thư mục TOAN

UNDELETE A:\TOAN*.* /ALL

X-ATTRIB: ( ATTRIB.EXE)

Cú pháp

ATTRIB [\pmA][\pmR][\pmH][\pmS] [drive:][path]<filename> [/S]
--

Công dụng:xem/đặt/xoá (gỡ bỏ) thuộc tính cho tập tin

+R: đặt thuộc tính chỉ đọc cho tập tin - **R:** xóa thuộc tính chỉ đọc cho tập tin

+H: đặt thuộc tính ẩn cho tập tin - **H:** xóa thuộc tính ẩn cho tập tin

+S: đặt thuộc tính hệ thống cho tập tin - **S:** xóa thuộc tính hệ thống cho tập tin

/S: kể cả các tập tin trong thư mục con

Ví dụ:

- Xem thuộc tính các tập tin trong thư mục TOAN kể cả trong thư mục con

ATTRIB A:\TOAN*.* /S

- Đặt thuộc tính chỉ đọc cho các tập tin trong thư mục LY kể cả trong thư mục con

ATTRIB +R A:\LY*.* /S

- Xóa thuộc tính chỉ đọc cho các tập tin trong thư mục LY kể cả trong thư mục con

ATTRIB -R A:\LY*.* /S

BÀI TẬP THỰC HÀNH

BÀI TẬP 1:

1.Tạo cấu trúc thư mục sau:

2.Tạo tập tin D1.TXT trong thư mục VAN1 có nội dung sau:

ÔNG ĐỒ

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua

Bao nhiêu người thuê viết

Tăm tắc ngời khen tài

Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay

3.Trong thư mục VAN2, tạo tập tin D2.TXT có nội dung sau:

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu
Năm nay hoa lại nở
Không thấy Ông Đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ

VŨ ĐÌNH LIÊN

4.Xem nội dung hai tập tin D1.TXT và D2.TXT vừa tạo ở câu 2 và 3

5.Ghép hai tập tin D1.TXT, D2.TXT ở câu 2 và câu 3 thành tập tin GHEP.DOC trong thư mục DIALY.

6.Xem nội dung tập tin GHEP.DOC (ở câu 5)

7.Tạo tập tin TB.DOC trong thư mục VAN có nội dung như sau:

TỔNG BIỆT

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai
Suối tiến, oanh đưa, những ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai.
Ước cũ duyên thừa có thể thôi.
Đá mòn, rêu nhai,
Nước chảy, huê trôi,
Cái hạt bay lên vút tận trời!
Trời đất từ nay xa cách mãi
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ
Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi

TẢN ĐÀ

8.Ghép hai tập tin GHEP.DOC (ở câu 5) và TB.DOC (ở câu 7) thành tập tin THO.TXT trong thư mục LICHSU. Sau đó xem nội dung của tập tin này.

9.Các tập tin có phần mở rộng là TXT trên đĩa chiếm hết bao nhiêu bytes?

10.Các tập tin có phần mở rộng là DOC trên đĩa chiếm hết bao nhiêu bytes?

11.Chép tập tin D1.TXT ở câu 2 vào thư mục DIALY và đổi tên thành DOAN1.TXT

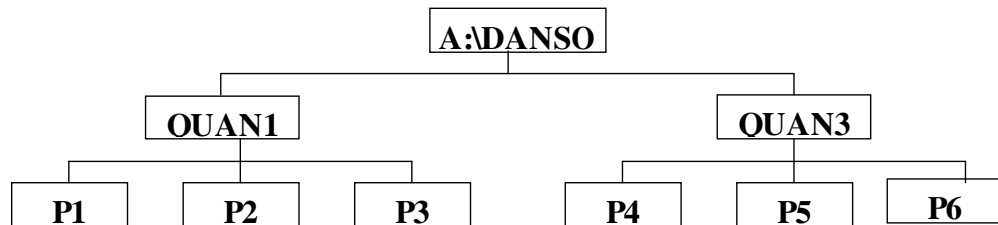
12.Chép tập tin D2.TXT ở câu 3 vào thư mục DIALY và đổi tên thành DOAN2.TXT

13.Chép các tập tin có phần mở rộng là DOC trong VAN vào LSTG

14. Chép tất cả các tập tin có phần mở rộng là TXT của thư mục DIALY vào thư mục LICHSU
15. Chép tất cả các tập tin của thư mục DIALY vào thư mục VAN
16. Đặt thuộc tính chỉ đọc cho các tập tin của thư mục DIALY.
17. Đặt thuộc tính ẩn cho tất cả các tập tin trong thư mục LICHSU (kể cả trong thư mục con)
18. Xóa các tập tin DOAN1.TXT, DOAN2.TXT của thư mục DIALY
19. Xóa thư mục VAN, DIALY và thư mục LICHSU

BÀI TẬP2

1. Hãy tạo cây thư mục như sau:



2. Tạo tập tin TH1.TXT trong thư mục P3 có nội dung (không bỏ dấu)

THỀ NON NƯỚC

Nước non nặng một lời thề
 Nước đi đi mãi không về cùng non
 Nhớ lời nguyện nước thề non
 Nước đi chưa lại non còn đứng không

3. Tạo tập tin TH2.TXT trong thư mục P4 có nội dung:

Non cao những ngóng cùng trông
 Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày
 Xương mai một nắm hao gầy
 Tóc mai một mái đã đầy tuyết sương
 Trời tây ngã bóng tà dương
 Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phai pha

4. Ghép nối hai tập tin TH1.TXT và TH2.TXT thành tập tin TH.TXT nằm trong QUAN1
5. Xem lại nội dung của tập tin TH.TXT
6. Chuyển thư mục hiện hành là QUAN3, rồi xóa 2 tập tin TH1.TXT và TH2.TXT
7. Chép tập tin TH.TXT vào thư mục gốc A
8. Xóa thư mục QUAN1, QUAN3

CHƯƠNG 4 : CÁC LỆNH HỆ THỐNG

DATE [mm-dd-yy]

- I.-DATE: xem /sửa ngày tháng

II.-TIME: xem/sửa giờ

TIME [hh:mm:ss]

III.-CLS: xóa màn hình**IV.- VER:** xem version (số hiệu phiên bản) của hệ điều hành**V.-PATH****Cú pháp 1**

PATH=<path1;path2;path3;.....>

Công dụng: cài đặt các đường dẫn đến các thư mục có chứa những tập tin khả thi. Mỗi thư mục có dạng một đường dẫn và cách nhau một dấu “;”. Câu lệnh dài tối đa 127 ký tự

Ví dụ: PATH=A:\DOS;A:\VR;A:\NC

Cú pháp 2

PATH

Công dụng: xem các đường dẫn đã cài đặt trước đó

Cú pháp 3

PATH;

Công dụng: hủy các đường dẫn đã cài đặt trước đó

VI.- DOSKEY: (☐ DOSKEY.COM)**Cú pháp**

DOSKEY

Công dụng: cho phép lưu trữ lại các lệnh đã thực hiện. Khi đó ta có thể dùng các phím ←, ↑, ↓, →, Home, End, PgUp, PgDn để tìm một câu lệnh trước đó. Dùng các phím Delete, Backspace, Insert để sửa đổi câu lệnh.

Ghi chú: các lệnh PATH=<path1;path2;path3;...> và lệnh DOSKEY thường sử dụng ngay sau khi vừa khởi động máy xong. Vì vậy chúng thường được ghi trong tập tin AUTOEXEC.BAT để tự động thực hiện mỗi khi ta khởi động máy

VII.- PROMPT**Cú pháp**

PROMPT [\$character][text]

Công dụng: thay đổi dấu nhắc của HDH

Text : chỉ định ký hiệu hoặc chuỗi ký tự văn bản hiện ra ở dấu nhắc mới

\$q: dấu =

\$g: dấu >

\$b: dấu |

\$\$: dấu \$

\$L: dấu <

\$t: giờ, phút, giây của hệ thống

\$p: ổ đĩa và đường dẫn hiện hành

\$d: ngày, tháng, năm của hệ thống

\$_: xuống dòng kế

\$v:số chỉ version của hệ điều hành

Ví dụ:

A:\> PROMPT Time is: \$t\$ _ Date is: \$d

Lúc này dấu nhắc là: Time is: 09:16:06.90a

Date is: Mon 11-11-1996

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Xem và sửa a ngày tháng của hệ thống

Xem và sửa giờ của hệ thống

Xoá màn hình

Thay đổi dấu nhắc hiện tại thành các dấu nhắc có dạng sau:

TRUNG TAM TIN HOC UNG DUNG AIC>

[DATE is mm-dd-yy]

TIME is hh:mm:ss =

A:\>

Tạo tập tin có tên là THO.TXT trong thư mục A:\ có nội dung

THĂNG LONG THÀNH HOÀI CỔ

Tạo hóa gây chi cuộc hỷ trường

Đến nay thắm thoát mấy tình sương

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt

Nước còn cau mặt với tang thương

Nghìn năm gương cũ soi kim cổ

Cảnh đấy người đây luống đoạn trường

Xem lại nội dung của tập tin vừa mới tạo .

Sao chép tập tin THO.TXT qua thư mục gốc của đĩa C: (nếu có) và đổi tên thành VAN.TXT.

Đổi tên tập tin THO.TXT thành HOA.TXT

Các tập tin có phần mở rộng TXT trên A: chiếm hết bao nhiêu byte?

Xoá tập tin VAN.TXT trong thư mục gốc của đĩa C

CHƯƠNG 5: CÁC LỆNH VỀ ĐĨA TỪ

I.-FORMAT: (☐ FORMAT.COM)

Cú pháp

FORMAT <drive:> [/S]/[U]/[4]/[F:720]/[V:volume]/[Q]

Công dụng: định dạng đĩa từ

/S (System) định dạng đĩa thành đĩa hệ thống

/U (uncondition): thực hiện định dạng vô điều kiện, không phân biệt đĩa cũ hay mới, không cho khôi phục lại các thông tin đã có trên đĩa

/4: định dạng đĩa 360K

/f:720: định dạng đĩa 720K

/V:volumn: định dạng và đặt nhãn đĩa /Q (quick): định dạng nhanh

Ví dụ:

- Định dạng đĩa gắn ở B: thành đĩa hệ thống và đặt nhãn đĩa là THUCHANH:

FORMAT B:/S/V:THUCHANH

- Định dạng đĩa gắn ở B: và không cho khôi phục thông tin trên đĩa:

FORMAT B:/4/U

☐ LƯU Ý

- Khi sử dụng lệnh Format thì MS-DOS sẽ định dạng tổ chức lại toàn bộ đĩa, do đó chỉ thực hiện trên đĩa mới hoặc nếu là đĩa đã có dữ liệu rồi thì những dữ liệu đó phải chắc chắn là không cần thiết vì chúng sẽ bị xóa toàn bộ.

- Đối với những đĩa chỉ dùng để lưu trữ dữ liệu mà không cần làm đĩa khởi động thì ta không nên sử dụng tham số /S để tiết kiệm dung lượng đĩa.

- Lệnh FORMAT tự động tạo ra thư mục gốc cho đĩa.

☒ QUÁ TRÌNH ĐỊNH DẠNG

Đưa đĩa có lệnh Format.com vào đĩa, gõ sử dụng lệnh này nằm trong thư mục DOS ta gõ: **DOS\FORMAT A:/S**

Màn hình xuất hiện dòng chữ:

Insert new diskette for drive A

and press Enter when ready...

Đưa đĩa cần định dạng vào ổ A và nhấn ↵, màn hình tiếp tục thông báo

Formatting 1.2 MB (Định dạng đĩa 1.2MB)

X percent completed (% đĩa đã được định dạng)

Format completed (Đã định dạng xong)

System tranferred (các tập tin hệ thống đã được chép sang)

Volume label (11 characters, enter for none)

Gõ vào nhãn hoặc không , nhấn ↵ và đợi đến lúc xuất hiện

Format another (Y/N)?

Nhấn Y nếu tiếp tục và ngược lại.

II.-UNFORMAT: (☐ UNFORMAT.COM)

Cú pháp

UNFORMAT <drive>

Công dụng:khôi phục các thông tin trên đĩa đã bị Format không có tham số /U

Ví dụ: khôi phục thông tin trên đĩa A:

UNFORMAT A:

III.-SYS (☐ SYS.COM)

Cú pháp

SYS <drive1:> <drive2:>

Công dụng: sang các tập tin hệ thống từ đĩa thứ nhất sang đĩa thứ hai tạo thành đĩa hệ thống. Đĩa gắn trong ổ đĩa 1 phải là đĩa hệ thống

Ví dụ:

SYS A: B:

IV.-DISKCOPY:(☐ DISKCOPY.COM)

Cú pháp

DISKCOPY <drive1:> <drive 2:>

Công dụng: :Sao chép toàn bộ nội dung đĩa này sang đĩa khác.

Ưu điểm

- Có thể thực hiện trên một ổ đĩa khi đó tham số <drive1:> và <drive2:> trùng nhau
- Chép được file ẩn trong thư mục.
- Đĩa đích chưa được Format vẫn sao chép được.

Khuyết điểm

- Hai đĩa phải cùng dung lượng.
- Không dùng cho đĩa ảo và đĩa cứng.
- Lệnh DISKCOPY sao chép nguyên xi về mặt vật lý nên độ an toàn thấp.

Trong quá trình sao chép::

Insert SOURCE diskette in drive X (Đưa đĩa nguồn vào ổ đĩa X)

Press Enter when ready.. (Nhấn phím Enter khi đã sẵn sàng)

Insert TARGET diskette in drive X (Đưa đĩa đích vào ổ đĩa X)

Press Enter when ready.. (Nhấn phím Enter khi đã sẵn sàng)

Sau khi sao chép xong máy sẽ hỏi

Copy another diskette (Y/N)?

Nhấn phím Y nếu tiếp tục còn ngược lại ấn phím N

Ví dụ:

DISKCOPY A: B:

DISKCOPY A: A:

V.-LABEL:(☐ LABEL.EXE)

Cú pháp

LABEL [drive:][volume]

Công dụng: đặt/xóa nhãn đĩa

- Lệnh LABEL không có tham số [volumn] cho phép đặt/xóa nhãn đĩa. Nếu muốn đổi tên thì ghi tên mới vào , không muốn thì nhấn Enter. Khi đó:

Delete current volume label (Y/N) ?

- Nếu muốn xóa nhãn đĩa hiện hành thì ấn phím Y, ngược lại ấn phím N

Ví dụ: đặt nhãn đĩa A: là THUCHANH

LABEL A:THUCHANH

VI.-VOL:

Cú pháp

VOL [drive:]

Công dụng: xem nhãn đĩa

Ví dụ:

VOL

VOL A:

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Định dạng đĩa đặt trong ổ đĩa B: thành đĩa hệ thống và đặt nhãn đĩa là THUCHANH

Chép các tập tin có phần mở rộng là COM, EXE từ thư mục A:\DOS vào đĩa B:

Đặt lại nhãn đĩa A: là AIC

Xem lại nhãn đĩa A và B

Định dạng đĩa B: sau đó thử khôi phục lại thông tin đã có trên đĩa

Tạo một bản sao của đĩa A:

CHƯƠNG 6: TẬP TIN BATCH

I.-KHÁI NIỆM

Khi muốn DOS tiến hành nhiều lệnh theo một thứ tự nhất định hoặc ta thường lặp đi lặp lại nhiều lệnh nào đó theo thứ tự thì ta tạo tập tin có kiểu BAT.

Nội dung tập tin batch gồm các lệnh nội trú, ngoại trú của DOS hay các tập tin chương trình, mỗi lệnh một dòng.

Cách tạo Dùng lệnh Copy con hoặc các phần mềm soạn thảo văn bản

Tên tập tin phải bắt buộc phần mở rộng là: BAT

Muốn thực hiện tập tin batch ta gõ tên tập tin trực tiếp từ dấu nhắc (sử dụng chúng giống như lệnh ngoại trú). Muốn thoát khỏi tập tin BAT thì nhấn Ctrl - C.

II. MỘT SỐ LỆNH THƯỜNG DÙNG

1. Lệnh ECHO

Cú pháp

ECHO [ON/OFF][.][text]

Công dụng:

ECHO : Hỏi máy xem chế độ Echo đang mở hay tắt.

Nếu ECHO đang mở : Echo is on

Nếu ECHO đang tắt : Echo is off (mất dấu nhắc).

ECHO ON : Mở chế độ ECHO. Khi DOS đang thực hiện tập tin Bat thì nội dung của các lệnh có trong tập tin và kết quả của các lệnh đều hiện lên màn hình.

ECHO OFF: Tắt chế độ ECHO. Khi DOS đang thực hiện tập tin Bat chỉ có kết quả lệnh hiện lên màn hình còn tên lệnh thì không.

ECHO <dòng văn bản> : cho hiện dòng văn bản theo sau Echo lên màn hình.

ECHO. : Hiện ra dòng trống.

@ đứng trước lệnh nào thì lệnh đó không hiện ra màn hình mà chỉ thực hiện.

Ví dụ: Tạo tập tin VIDU.BAT có nội dung như sau:

```
@ECHO OFF
DIR
CLS
DATE
TIME
ECHO.
ECHO    DAY LA VI DU VE LENH ECHO
ECHO.
```

2. Lệnh REM

Cú pháp

```
REM <text>
```

Công dụng : Dành cho người sử dụng ghi chú DOS không thi hành và cũng không hiện lên màn hình (khi ở chế độ Echo off)

3. Lệnh PAUSE

Cú pháp

```
PAUSE
```

Công dụng : Tạm ngừng khi DOS đang thi hành tập tin Bat. Muốn thực hiện tiếp ta nhấn phím bất kỳ (*Press any key to continue*)

4. Lệnh CALL

Cú pháp

```
CALL [drive:][path]< .BAT>
```

Công dụng : Gọi một tập tin BAT vào thực hiện, thực hiện xong các lệnh của tập tin này mới trở lại thực hiện tiếp các lệnh của tập tin BAT chính.

Ví dụ: Đã có VD1.BAT .Tạo file VD2.BAT

```
@ECHO OFF
CALL A:\VD1.BAT
COPY B:\SK B:\TH
```

5. Lệnh GOTO

Cú pháp

```
GOTO nhãn
```

Công dụng : Lệnh này để DOS rẽ nhánh chạy đến nơi có nhãn để thực hiện một số lệnh sau nhãn đó. Nhãn phải ghi sau dấu “:”, nhãn dài tối đa 10 ký tự, không có khoảng trống

Ví dụ:

```
@ECHO OFF
CLS
: THUC_HIEN
COPY A:\ C:\
ECHO GAN DIA VAO O DIA A:. NHAN PHIM BAT KY DE TIEP TUC
```

PAUSE

GOTO THUC_HIEN

6. Lệnh FOR

Cú pháp

FOR %%variable IN set DO command

Công dụng : thực hiện lệnh theo vòng lặp

%%<variable> : biến có thể là một chữ được gán.

(set) : tập hợp xác định một hay nhiều thư mục/tập tin hoặc các chuỗi văn bản để xử lý với lệnh chỉ ra, giữa mỗi biến phải có một dấu “,”

<command> : Lệnh thực hiện với từng tập tin hay từng chuỗi văn bản trong tập hợp đã chỉ ra.

Ví dụ: tập tin VD.BAT tạo ra các thư mục A:\AIC, A:\AIC\AIC1, A:\AIC\AIC2 có nội dung như sau:

@ ECHO OFF

CLS

FOR %%M IN (A:\AIC,A:\AIC\AIC1,A:\AIC\AIC2) DO MD %%M

Ghi chú: Lệnh FOR có thể sử dụng ngay từ dấu nhắc của DOS khi đó chỉ cần %%<biến>

7. Lệnh IF

Cú pháp

IF [NOT] string1= string2 command
IF [NOT]EXIST [drive:][path]<filename> command

Công Dụng : Thực hiện lệnh nếu thỏa đúng điều kiện

string1 == string2: điều kiện hai chuỗi giống nhau

[NOT] EXIST [DRIVE:][PATH]< filename>: [không] hoặc có tập tin

<Command> lệnh thực hiện khi thỏa điều kiện

Ví dụ: tập tin VD.BAT kiểm tra có tập tin DISKCOPY trong thư mục A:\DOS không nếu có thì thực hiện chương trình sao chép từ đĩa A: sang đĩa B:, nếu không thì thông báo không có tập tin DISKCOPY trên đĩa có nội dung sau:

@ECHO OFF

IF EXIST A:\DOS\DISKCOPY GOTO X

ECHO KHONG CO TAP TIN DISKCOPY O DIA A:

:X

A:\DOS\DISKCOPY A: B:

ECHO KET THUC CHUONG TRINH

III.- TẬP TIN AUTOEXEC.BAT:

Là tập tin đặt ở thư mục gốc của đĩa khởi động chứa một số lệnh mà ta thường dùng mỗi lần khởi động máy. Tập tin này tự động thực hiện khi ta khởi động máy

CHƯƠNG 7: TẬP TIN CONFIG.SYS

I.-KHÁI NIỆM

- Khi ta muốn khai báo lại cách quản lý bộ nhớ theo chương trình tối ưu hóa hoặc muốn khai báo thêm các chương trình điều khiển thì ta phải tạo tập tin Config.sys.

- Khi ta muốn khai báo lại cấu hình của máy khác với cấu hình đang có thì phải tạo tập tin CONFIG.SYS.

Nội dung: Gồm các lệnh, mỗi lệnh một dòng

Tập tin CONFIG.SYS đặt ở thư mục gốc của đĩa khởi động và nó tự động thực hiện mỗi khi ta khởi động máy

II. MỘT VÀI LỆNH THƯỜNG DÙNG

1. Lệnh BUFFERS

Cú pháp

BUFFERS=<n>

Công dụng : yêu cầu số vùng đệm dành cho đĩa được cấp phát mỗi lần khởi động

n: chỉ số vùng đệm muốn được cấp phát. ($1 \leq n \leq 99$)

Vùng đệm đĩa lấy từ bộ nhớ RAM dùng để chứa dữ liệu khi đọc và ghi, mỗi vùng chiếm 512 bytes.

2. Lệnh FILES

Cú pháp

FILES=< n>

Công dụng : Đặt yêu cầu số file tối đa mở cùng một lúc

n: Số file tối đa muốn mở ($n \geq 8$)

3. Lệnh COUNTRY

Cú pháp

COUNTRY =xxx[,yyy]

Công dụng : Yêu cầu sử dụng mã quốc gia và trang mã quốc gia nào. Mã quốc gia liên quan tới dạng ngày, dấu phân cách thập phân, dấu tiền tệ. Trang mã quốc gia liên quan tới chữ cái

xxx: Ba chữ số mã quốc gia.

yyy : Ba chữ số trang mã quốc gia

CHÚ Ý: Mã quốc gia và trang mã quốc gia phải phù hợp nhau.

4. Lệnh DEVICE

Cú pháp

DEVICE [drive:][path]< filename>

Công dụng : Cài đặt chương trình điều khiển thiết bị

*** CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÙNG NHỚ MỞ RỘNG**

DEVICE [drive:][path]HIMEM.SYS

*** CHƯƠNG TRÌNH TẠO ĐĨA ẢO :** dùng bộ nhớ RAM làm đĩa để lưu trữ dữ liệu tạm thời

**DEVICE [drive:][path]RAMDRIVE.SYS Disksize Sectorsize
Numberentry**

Disksize : độ lớn đĩa ảo

Sectorsize : độ lớn sector của đĩa có thể là 128,256,512

Numentries : số tập tin và thư mục có thể tạo ra ở thư mục gốc đĩa ảo

/E : dùng bộ nhớ mở rộng làm đĩa ảo

Ví dụ: tập tin Config.sys

FILES = 30

BUFFERS = 20

COUNTRY=033

DEVICE = A:\DOS\HIMEM.SYS

DEVICE = A:\DOS\RAMDRIVE.SYS 3000 512 60/E.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Tạo tập tin TH1.BAT có nội dung như sau:

- Xóa màn hình
- Liệt kê tên tập tin và thư mục có trong đĩa A
- Hiện ra các dòng chữ

```

*   TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG AIC   *
*   HỌ TÊN HỌC VIÊN: <ghi họ tên của mình>   *
*   LỚP: <ghi lớp của mình>           *

```

2. Tạo tập tin A:\TT.TXT có nội dung: **Chỉ có thuyền mới hiểu**

Biển mênh mông chừng nào

Chỉ có biển mới biết

Thuyền đi đâu về đâu

3. Tạo tập tin THO.BAT có nội dung như sau

- Xóa màn hình
- Liệt kê các tập tin có phần mở rộng TXT trong A:
- Tạo thư mục VD trong đĩa A
- Copy tập tin TT.TXT vào thư mục VD
- Đọc nội dung Tập tin TT.TXT lên màn hình lặp đi lặp lại nhiều lần, chỉ đến khi ta muốn kết thúc .

4. Tạo tập tin VD1.BAT có nội dung như sau

- Xóa màn hình
- Liệt kê tên tập tin có trong thư mục VD
- Tạo thư mục con VD1 và VD2 nằm trong thư mục VD

- Tạo tập tin T1.TXT có nội dung tùy ý trong thư mục VD1
- Tạo tập tin T2.TXT có nội dung tùy ý trong thư mục VD2
- Ghép nối tiếp 2 tập tin T1.TXT và T2.TXT thành tập tin T.TXT trong thư mục VD
- Hiện nội dung tập tin T.TXT lên màn hình.
- Dừng chương trình
- Cho hiện lại nội dung tập tin T.TXT lên màn hình.
- Chép nội dung tập tin ra thư mục gốc A:
 - Xóa thư mục VD1,VD2,VD

5. Tạo tập tin VD4.BAT có nội dung

- Xóa màn hình
- Chép toàn bộ thư mục DOS trong đĩa A sang B thành thư mục BT
- Tạm ngưng chương trình
- Xóa màn hình (1)
- Gọi tập tin VD2.BAT vào thực hiện
- Tạm ngưng chương trình
- Xóa màn hình
- Gọi tập tin VD3.BAT vào thực hiện
 - Quay trở lại (1) và tiếp tục thực hiện cho đến khi ta muốn ngưng

6. Chép tập tin AUTOEXEC.BAT hiện có trên đĩa sang đĩa B:

7. Tạo tập AUTOEXEC.BAT có nội dung

- Không cho hiện các lệnh trong tập tin lên màn hình
- Xem và sửa ngày giờ
- Chép các tập tin trong thư mục A:\TOUCH vào thư mục C:\
- Cài đặt đường dẫn đến các thư mục A:\DOS; A:\NC; A:\VR; A:\TOUCH
- Cài đặt DOSKEY
- Xóa màn hình
- Hiện ở dòng thứ 3 trên màn hình dòng chữ
MAY DA KHOI DONG XONG !

Thực hiện tập tin AUTOEXEC.BAT

8. Tạo tập tin Config.sys trên đĩa A có nội dung

Buffers = 30

Files = 15

Đĩa ảo thứ nhất có dung lượng 100K, 128 bytes/sector, entries 30

Đĩa ảo thứ hai có dung lượng 300K, 512 bytes/sector, entries 64 ở vùng bộ nhớ mở rộng

CÁC LỖI THƯỜNG GẶP

1. NON SYSTEM DISK OR DISK ERROR

REPLACE AND PRESS ANY KEY WHEN READY

Không phải đĩa hệ thống hoặc đĩa hệ thống bị hư. Thay thế và nhấn phím bất kỳ khi đã sẵn sàng.

2. BAD COMMAND OR FILE NAME : Lệnh sai hay tên tập tin sai.

-
- 3. INCORRECT DOS VERSION :** Không đúng Version của DOS.
- 4. ABORT, RETRY, IGNORE, FAIL ? :** Ấn phím
- Kết thúc việc ghi đọc
- Thực hiện lại
- Qua bước kế tiếp (hủy bỏ, cung hỏng)
- Kết thúc hoạt động tạm thời chuyển về ổ đĩa do ta chỉ định.
- 5. DATA ERROR READING DRIVE X:** Dữ liệu trên đĩa X bị hư.
- 6. WRITE PROTECT ERROR WRITING DRIVE X :** Lỗi chống ghi ở đĩa X.
- 7. TOO MANY PARAMETERS :** Quá nhiều tham số.
- 8. DIRECTORY ALREADY EXISTS :** Thư mục đã tồn tại.
- 9. INVALID PATH, NOT DIRECTORY, OR DIRECTORY NOT EMPTY :**
- Đường dẫn không hợp lệ, không có thư mục hoặc thư mục không rỗng.
- 10.UNABLE TO CREATE DIRECTORY:** Không thể tạo thư mục con.
- 11.PATH NOT FOUND :** Đường dẫn không tìm thấy
- 12.OVERWRITE.....(YES/NO/ALL):** Viết đè lên.....(Đồng ý / Không/ Tất cả)
- Y:Đồng ý: sao chép đè từng tập tin.
- N:Không: Không sao chép đè.
- A:Tất cả: Sao chép đè tất cả các tập tin cùng tên
- 13.ACCESS DENIED :** Từ chối xâm nhập (truy cập, xử lý).
- 14.FILE NOT FOUND :** Không có tập tin.
- 15.FILE CANNOT BE COPIED AUTO ITSELF :**Tập tin này không thể sao chép vào chính nó.
- 16.INSUFFICIENT DISK SPACE :** Đĩa không còn chỗ trống.
- 17.ALL FILES IN DIRECTORY WILL BE DELETE. ARE YOU SURE (Y/N) :**
- Tất cả các tập tin trong thư mục bị xóa. Bạn đã chắc chắn chưa (Y: các file bị xóa, N: lệnh bị hủy bỏ).
- 18.INVALID DATE :** Ngày nhập không hợp lệ.
- 19.INVALID TIME :** Giờ nhập không hợp lệ

NORTON COMMANDER

I./CÁCH NẠP NC:

CD \NC ↵

NC ↵ hoặc \NC\NC ↵

II./ GIỚI THIỆU MÀN HÌNH NC:

- Dòng menu của NC: ở đầu màn hình
- Hai khung trái (left panel) và phải (right panel)
 - +Khung nào đang chứa vật sáng (high-light) là khung hiện hành.
 - +Trên cùng panel cho biết tên ổ đĩa và thư mục hiện hành của khung
 - +Thân panel là danh sách các tập tin có trong thư mục hiện hành và được sắp theo thứ tự
 - +Cuối panel là dòng trạng thái (status) cho biết tập tin / thư mục chọn được trong panel.

- Dấu nhắc (prompt) cho phép ta sử dụng lệnh của DOS (nếu cần)
- Dòng lệnh của NC (key bar) :ở đáy màn hình

III./ TÓM TẮT CÁC LỆNH CỦA NC:

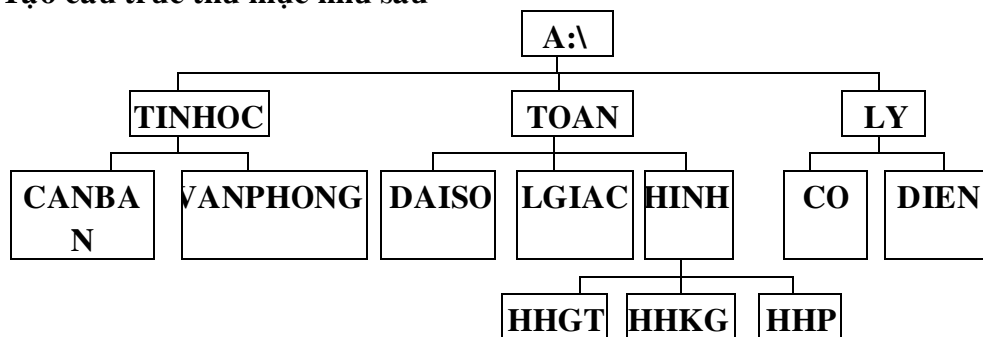
- Tab : di chuyển highlight (vật sáng) qua lại giữa hai khung
- ↑/↓ : di chuyển highlight lên xuống để chọn một tập tin hoặc một thư mục.
- Home/End : di chuyển highlight lên đầu/xuống cuối danh sách
- PgUp/PgDn : di chuyển highlight lên/xuống một trang danh sách
- Ins : chọn/bỏ chọn tập tin hoặc thư mục tại highlight
- + (gray)/- (gray) : chọn/bỏ chọn một nhóm tập tin
- Chuyển thư mục hiện hành: đưa highlight đến tên thư mục rồi ↵
- F1 : Help - Xem thông tin trợ giúp (nếu có NC.HLP)
- F2 : Menu - Mở menu của người sử dụng
- F3 : View - Xem nội dung tập tin ngay tại highlight
- F4 : Edit - Xem và sửa nội dung tập tin ngay highlight
- F5 : Copy - Sao chép các tập tin hoặc thư mục được chọn sang thư mục khác
- F6 : RenMov - Đổi tên tập tin / thư mục hoặc di chuyển tập tin / thư mục sang thư mục khác
- F7 : Mkdir - Tạo thư mục con
- F8 : Delete - Xóa tập tin hoặc thư mục được chọn
- F9 : PullDn - Mở menu PullDn của NC
- F10 : Quit - Thoát NC trở về DOS
- Alt- F1/ Alt-F2 : Định lại ổ đĩa cho panel trái/phải
- Alt-F5 : ghép hai tập tin
- Alt-F7 : Tìm tập tin
- Alt-F8 : Xem các lệnh của DOS đã sử dụng
- Alt-F9 : Chuyển đổi từ chế độ màn hình text sang chế độ màn hình EGA
- Alt-F10: Xem cấu trúc cây thư mục trên đĩa

- Ctrl-F1/ Ctrl-F2 : Tắt/mở panel trái/phải
- Ctrl- F3 : Sắp xếp thứ tự theo vần tên cho khung có vệt sáng
- Ctrl- F4 : Sắp xếp thứ tự theo phần mở rộng cho khung có vệt sáng
- Ctrl- F5 : Sắp xếp thứ tự theo ngày giờ cho khung có vệt sáng
- Ctrl- F6 : Sắp xếp thứ tự theo kích thước giảm dần cho khung có vệt sáng
- Ctrl- F7 : Sắp xếp theo cấu trúc vật lý cho khung có vệt sáng
- Ctrl-\ : trở về thư mục gốc
- Ctrl-L : xem thông tin về đĩa đang chứa vệt sáng
- Ctrl-O : tắt/mở hai panel
- Ctrl-PgUp : trở về thư mục cha
- Ctrl-U : hoán đổi vị trí hai khung
- Shift-F2 : Lưu tập tin đang có trên màn hình soạn thảo với tên khác
- Shift - F4 : Soạn thảo tập tin mới trong thư mục hiện hành
- Shif - F8 : Lưu cấu hình đã định cho lần khởi động sau

BÀI TẬP NORTON COMMANDER 4.5

1./Nạp NC:

2./ Tạo cấu trúc thư mục như sau



3./ Tạo tập tin GTHIEU.TXT trong thư mục \TINHOC có nội dung sau:

THINK TREE

3.5" MF-2HD DISKETTE

Think tree diskette holds more than 300 paper of text, everytime you use a 10 peices of Think tree diskettes, you have more than 3,000 of paper, virtually a whole tree

4./ Tạo tập tin THO1.TXT trong thư mục CANBAN có nội dung như sau:

DỪA ƠI

Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ
 Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ
 Cứ mỗi lần nghe dừa reo trước gió
 Tôi hỏi nội tôi dừa có tự bao giờ?
 Nội nói lúc nội còn con gái
 Đã thấy bóng dừa mát rượi trước sân
 Đất này xưa đầm lầy chua mặn
 Đời đói nghèo cay đắng quanh năm

Dừa ơi dừa, người bao nhiêu tuổi?
 Mà lá vẫn xanh mãi đến giờ
 Tôi nghe gió ngàn xưa đang gọi
 Xào xạc lá dừa hay tiếng gươm khua
 5./Trở về thư mục TINHOC, tạo tập tin THO2.TXT có nội dung như sau:

Cũng như xưa vườn dừa quê nội
 Sao lòng tôi bỗng thấy yêu hơn
 Oi thân dừa đã hai lần máu chảy
 Biết bao đau thương biết mấy oán hờn
 Dừa vẫn đứng hiên ngang cao vút
 Lá vẫn xanh rất mực dịu dàng
 Rễ dừa bám sâu vào lòng đất
 Như dân làng bám chặt quê hương
 Tôi ngược nhìn mùa xuân nắng rọi
 Bốn mặt quê hương giải phóng rồi
 Tôi bỗng thấy nội tôi trẻ lại
 Như thời con gái tuổi đôi mươi
 Như hàng dừa trước ngõ nhà tôi.....

LÊ ANH XUÂN

6./Chọn tập tin tên THO1.TXT thay tất cả các chuỗi “ nội ” thành “ ngoại ”.
 Sau đó lưu trữ văn bản với tên khác là THAYTHE.TXT đặt trong thư mục
 \LY\DIEN

7./ Xem lại nội dung tập tin THO1.TXT có bị thay đổi không?

8./ Tạo tập tin APPEND.TXT trong thư mục HHGT có nội dung là nội dung của
 tập tin \TINHOC\CANBAN\THO1.TXT và \TINHOC\THO2.TXT ghép lại

9./ Chép tập tin THO1.TXT trong thư mục CANBAN sang thư mục LY

10./ Chép tất cả các tập tin có phần mở rộng là EXE trong thư mục DOS sang
 thư mục TOAN.

11./ Chép thư mục LY vào thư mục TINHOC

12./ Di chuyển tập tin THO1.TXT trong thư mục LY sang thư mục TINHOC

13./ Di chuyển tất cả các tập tin trong thư mục TINHOC sang thư mục DAISO

14./Đổi tên tập tin THO1.TXT trong thư mục DAISO thành HOADUA.DOC và
 thư mục TOAN thành thư mục MATH

15./ Đặt thuộc tính ReadOnly và thuộc tính Hidden cho tập tin HOADUA.DOC
 và GTHIEU.TXT trong thư mục DAISO. và xem dấu hiệu thay đổi của chúng
 trên màn hình.

16./ Xóa tập tin HOADUA.DOC trong thư mục DAISO và xem thông báo trên
 màn hình.

17./ Gỡ bỏ thuộc tính ẩn cho tập tin GTHIEU.TXT trong thư mục DAISO

18./ Tìm các tập tin có phần mở rộng là .TXT

19./ Cho thể hiện thư mục gốc \ ở panel bên trái. Đưa highlight về panel trái.
 Sau đó cho:

- a) Thể hiện ngắn gọn nội dung thư mục gốc \
- b) Thể hiện đầy đủ các thông tin : Filename, Size, Date, Time
- c) Cho biết dung lượng đĩa và dung lượng còn trống trên đĩa.
- d) Thể hiện cây thư mục gốc \
- e) Trả lại màn hình cũ (Bấm Alt-F2, chọn A)

20./ Chuyển vào thư mục DOS. Quan sát thông tin thể hiện trên panel sắp thứ tự:

- a) Alphabet theo phần tên
- b) Alphabet theo phần mở rộng
- c) Giảm dần theo thứ tự ngày, giờ.
- d) Giảm dần theo độ lớn của tập tin
- e) Theo cấu trúc vật lý

21./ Xóa tất cả các thư mục đã tạo trong bài tập này.

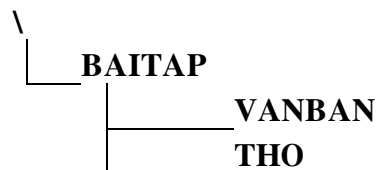
22./ Bấm F9 chọn mục Option sau đó lần lượt chọn các mục sau, quan sát sự thay đổi trên màn hình.

- Tự động hiện user menu mỗi khi nạp NC. (Chọn mục Auto menus)
- Thay đổi dấu nhắc của HDH. (Chọn mục Path Prompt)
- Tắt/mở dòng lệnh của NC . (Bấm Ctrl-B)
- Mở rộng hoặc thu hẹp màn hình NC .(Chọn mục Full Screen)
- Tắt/ mở dòng status. (Chọn mục Mini status)
- Tắt/ mở thể hiện đồng hồ ở góc phải màn hình.(Chọn mục Clock)



B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

1./ Tạo cấu trúc thư mục sau:



BÀI 1

Microsoft Windows

I. Mở đầu:

Windows là hệ điều hành do hãng phần mềm Microsoft sản xuất, và là hệ điều hành hiện đang được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. Đặc trưng cơ bản của Windows là hệ thống cửa sổ (Windows), trình đơn (Menu), và hình tượng (Icon) đồng bộ, tất cả được thể hiện trên màn hình ở chế độ đồ họa với hình thức thẩm mỹ cao. Nét nổi bật của Windows là khả năng đồng xử lý, thực thi đa nhiệm (Multi Tasking), kỹ thuật công nghệ font chữ (kiểu chữ) hoàn hảo, xử lý bằng chuột (Mouse) nhanh, tiện lợi.

Và đặc biệt là các phần mềm ứng dụng nổi tiếng trên thế giới được viết ra đều có thể chạy trên Windows được nhiều người ưa chuộng.

Windows rất dễ học, dễ sử dụng, các đối tượng và khái niệm được đưa ra của Windows đều chuẩn xác và là khuôn mẫu chung cho rất nhiều phần mềm khác. Học Windows bạn không những thu được các kết quả lợi ích trước mắt mà điều quan trọng hơn cả là một phương pháp làm việc và cách tiếp cận khoa học chính xác, bài bản.

II. Màn hình nền của Windows (Desktop)

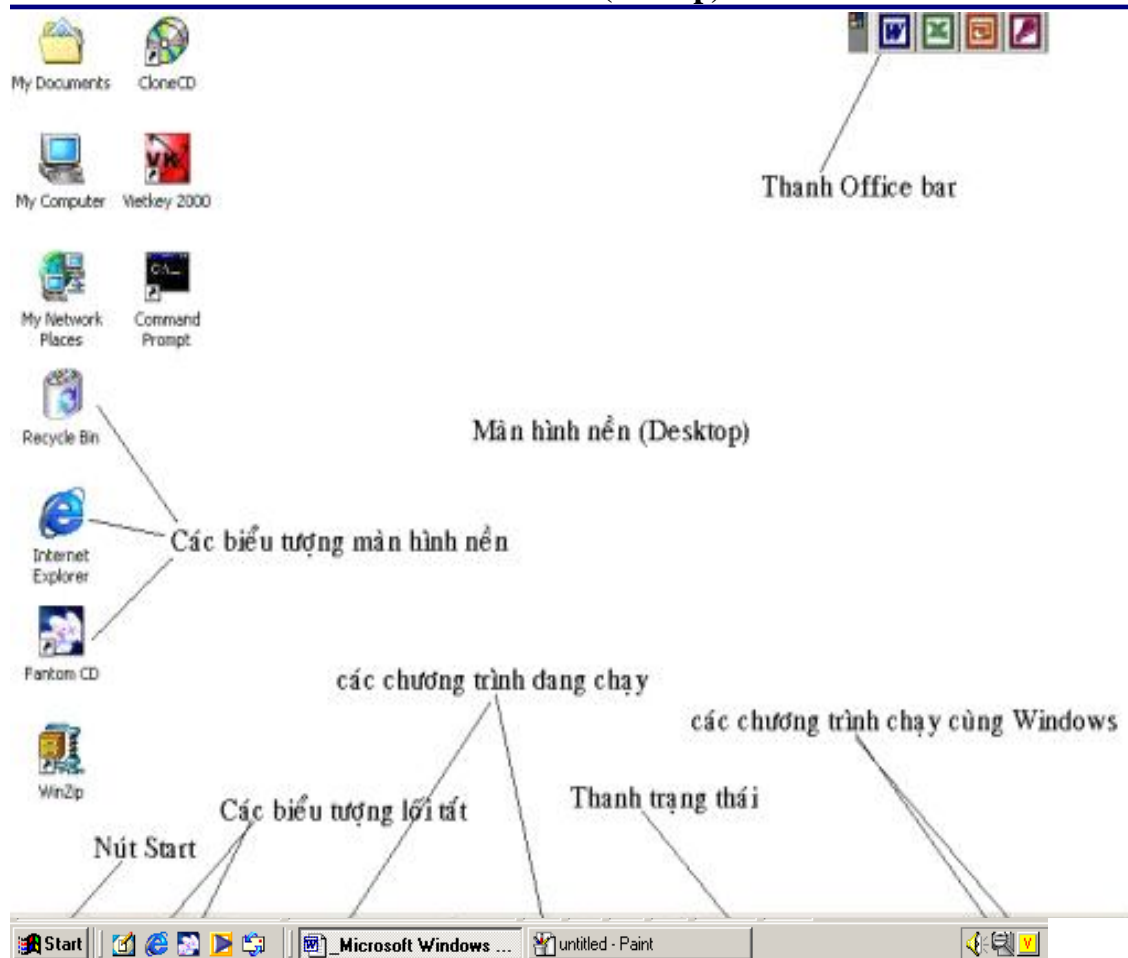
Toàn bộ màn hình máy tính được gọi là màn hình nền (Desktop). Màn hình nền là lối nói ẩn dụ chỉ mặt trên của cái bàn. Khi bạn chạy chương trình trên màn hình nền giống như bạn mở hồ sơ và sử dụng những công cụ trên bàn vậy. Lần đầu khởi động máy thì Windows khởi động và màn hình nền xuất hiện như trong hình, chúng có những đặc trưng cơ bản chung.

Để ý các biểu tượng trên màn hình nền. Bạn nhấp đôi biểu tượng để khởi động một chương trình hay mở cửa sổ hiển thị các tập tin trong hệ thống nội bộ, trong thư mục (folder), trên mạng, hay trên Internet.

Biểu tượng Internet Explorer sẽ mở ra trình duyệt Browse để duyệt trên internet và tìm hiểu hệ thống World Wide Web.

Thanh trạng thái nằm dọc theo cạnh đáy của cửa màn hình nền. Trên thanh này bao gồm nút Start, những biểu tượng tắt, và các nút chương trình đang chạy trong cửa sổ màn hình nền. Đặc tính quan trọng của thanh trạng thái là bạn vẫn thấy nó cho dù có bao nhiêu cửa sổ che kín trên màn hình nền. Bạn có thể nhảy qua lại các chương trình bằng cách nhấp chuột vào nó trên thanh trạng thái.

Màn hình nền (Desktop)



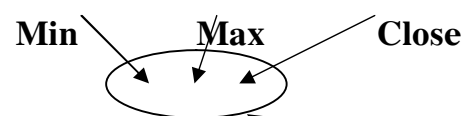
Nhấn nút Start để mở menu Start như hình vẽ sau. Đây là nơi bạn chọn những tùy chọn để khởi động chương trình, nhờ trợ giúp, tìm tập tin và truy nhập các đặc tính quản lý. Menu xếp lớp Program sẽ hiển thị trên màn hình này.

Nút và Menu xếp lớp

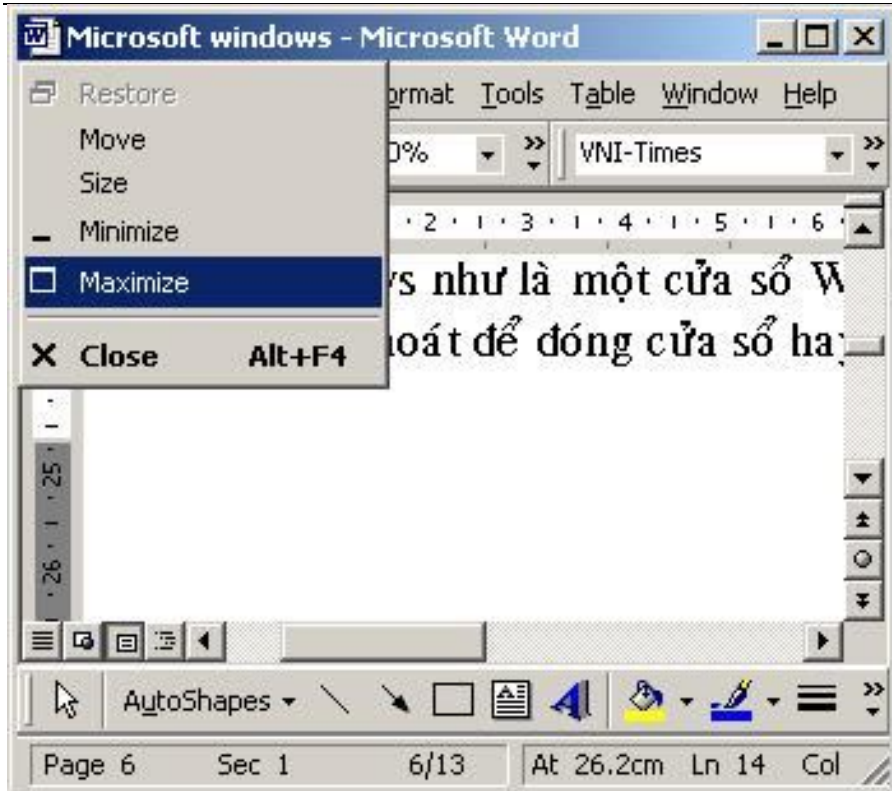


Đôi nét về cửa sổ trong Windows :

Một chương trình hay tập lệnh khi thực thi (còn gọi là hộp thoại) trong Windows như là một cửa sổ Windows . Một cửa sổ Windows có các nút Min, Max, thoát để đóng cửa sổ hay hộp thoại nằm ở bên trên góc phải. Ngoài ra cũng với chức năng đại diện tương tự như 3 nút đó là một biểu tượng bên trên góc trái cửa sổ luôn là hình tượng của một chương trình.



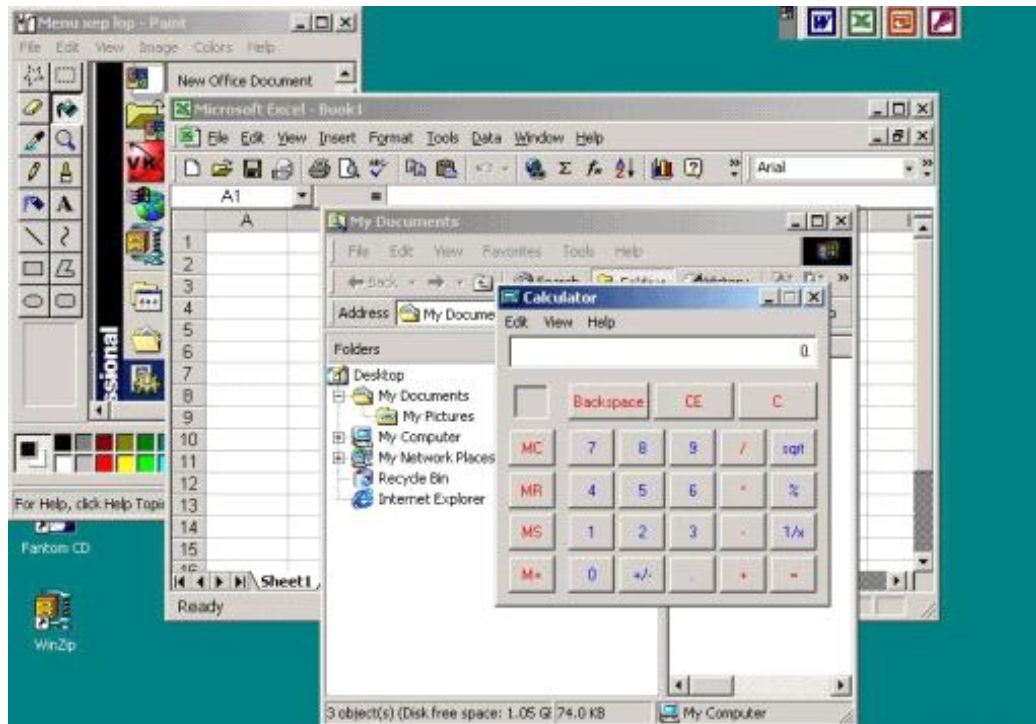
Ba nút này có chức năng



Hình sau đây mô tả màn hình nền sau khi mở một vài cửa sổ trên đó như: Paint, Excel, Windows explorer, và Calculator. Mỗi công cụ (chương trình) nằm trong một cửa sổ riêng.

Cửa sổ là một đối tượng lớn có thể di chuyển trên màn hình nền khi bạn chạy chương trình hay mở tài liệu. Điểm quan trọng là bạn có thể mở nhiều cửa sổ cùng một lúc như hình minh họa sau (hình: các cửa sổ hoạt động trên màn hình nền).

Các cửa sổ hoạt động trên Desktop



Để ý thuật ngữ dùng mô tả cửa sổ hoạt động và cửa sổ không hoạt động (như hình trên). Khi bạn gõ chữ, văn bản hiển thị trong cửa sổ hoạt động. Bạn có thể kích hoạt cửa sổ không hoạt động bằng cách nhấp chuột vào nó.

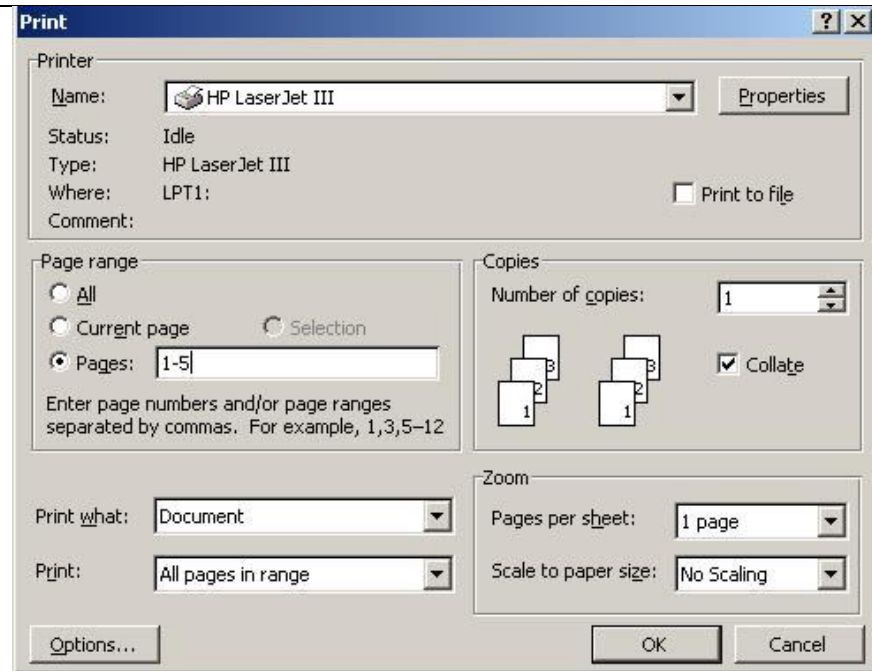
Cửa sổ đang hoạt động (nằm ở trên cùng) gọi là cửa sổ hiện hành.

Cửa sổ có các phần tử hoạt động như đường biên, thanh cuộn, nút và menu được minh họa như hình sau.

Ví dụ: bạn có thể trở vào bất cứ đường biên nào rồi nhấp chuột để kéo co dẫn cửa sổ. Bạn cũng có thể định lại kích thước cửa sổ theo hai đường biên bằng cách nhấp chuột vào các góc bất kỳ rồi kéo.

Bạn dùng thanh cuộn để xem nội dung không nằm trong vùng hiện hành. Đôi khi bạn có thể kéo dẫn đường biên cửa sổ nhằm nhìn thấy thêm nội dung, nhưng nếu cửa sổ chứa nhiều thông tin, bạn cần cuộn thanh này để xem thông tin.

Menu chứa các tùy chọn thực hiện nhiều tác vụ. Một hộp thoại có thể xuất hiện khi bạn chọn tùy chọn trong menu. Bạn chọn các tùy chọn thì hành lệnh mong muốn trong hộp thoại. Ví dụ như trong hộp thoại sau, bạn chọn với các tùy chọn in ấn trong hộp Thoại Print rồi nhấn OK để thi hành lệnh in.



III. Giao diện kiểu Web

Nếu bạn muốn thiết lập màn hình nền như trên trình duyệt thám hiểm mạng Internet bằng trình duyệt Web, hẳn bạn biết khám phá và tìm kiếm thông tin dễ dàng như thế nào. Hiện nay, Windows có giao diện kiểu Web để bạn có thể truy nhập thông tin trong máy tính cục bộ cũng như thông tin trên mạng Internet bằng một kỹ thuật tương tự.

Điều quan trọng nhất là Windows 9X trình bày kỹ thuật nhấp một lần như trong giao diện kiểu Web (so với kỹ thuật nhấp đúp “cổ điển” trong Windows 95).

Trong trường hợp giao diện kiểu Web được kích hoạt, biểu tượng “sáng lên” khi bạn rê Mouse vào. Kỹ thuật “lảng vảng” này giúp bạn xác định rằng mình đang chỉ vào đối tượng mong muốn. Lúc đó bạn có thể nhấp mở đối tượng hay nhấp nút phải Mouse để biết thêm thông tin.

Cần chỉ trở vào một đối tượng là nó có thể hiển thị những thông tin hữu ích.

Nhấp nút phải Mouse (chỉ vào một đối tượng rồi nhấn nút phải Mouse) vào một biểu tượng sẽ hiển thị một menu tắt tương tự như sau. Bạn có thể đổi tên, di chuyển, xóa,... đối tượng trên menu tắt này.

Menu tắt khi nhấn phím phải chuột vào VietKey

Có thể bạn cần nhấn đúp một số đối tượng trong Windows . Nếu giao diện kiểu Web được kích hoạt, bạn sẽ không cần nhấn đúp nhiều lần như trong Windows 9X. Một số chương trình ứng dụng vẫn còn chấp nhận nhấn đúp. Chẳng hạn như bạn nhấn đúp để chọn một từ trong Microsoft Word. Bạn cũng có thể nhấn đúp để chọn tập tin và thư mục trong một số hộp thoại.

Bài 2:

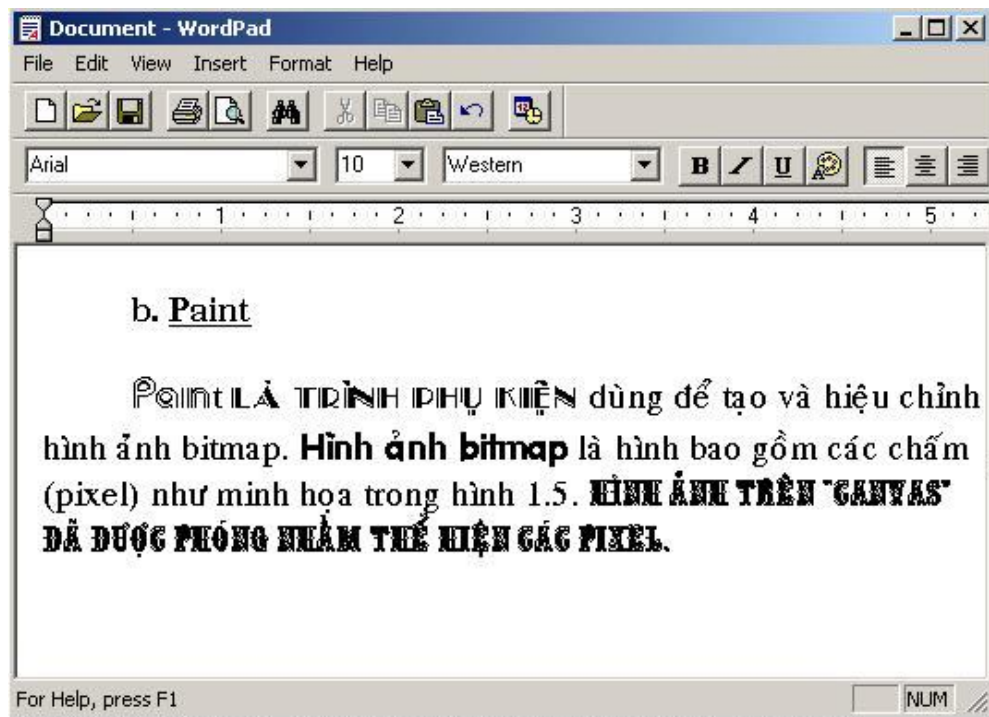
Các công cụ cá nhân trong Windows

Windows thường bao gồm một số công cụ hữu ích, tiện dụng vốn có thể tiết kiệm tiền bạc cho bạn. Có lẽ bạn không cần phải mua thêm phần mềm tính vi và đắt tiền nữa. Bạn sẽ biết thêm sự đáng giá những công cụ hỗ trợ này sau đây.

1. WordPad

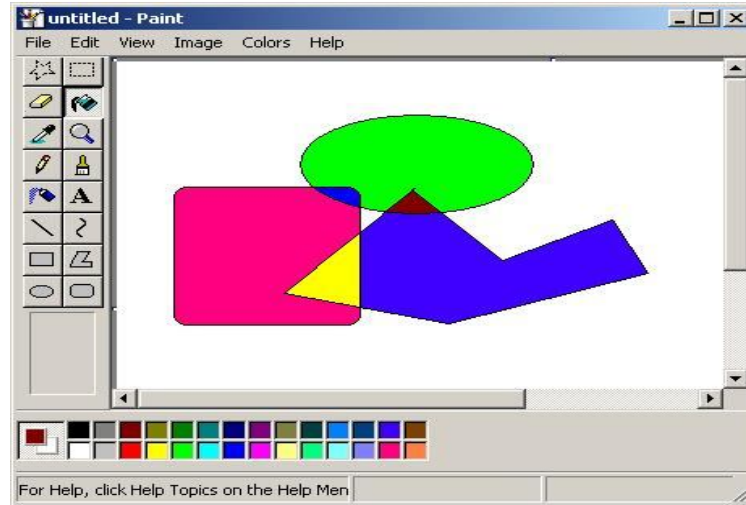
WordPad là trình soạn thảo cho phép bạn tạo, lưu, hiệu chỉnh và in tài liệu văn bản. Như minh họa trong hình, bạn có thể định dạng văn bản bằng một bộ phong chữ phong phú và chèn hình ảnh đã tạo trong chương trình đồ họa như Windows Paint.

WordPad không phải là chương trình xử lý văn bản với đầy đủ đặc tính như Microsoft Word, nhưng là chương trình dễ học và có đủ đặc tính định dạng cho phép bạn thụt đầu dòng, cài tab, gióng hàng (center, left, right),... nó không có những đặc tính cao cấp như kiểm tra lỗi chính tả, xác định kiểu chữ,...



2. Paint:

Paint là trình phụ kiện dùng để tạo và hiệu chỉnh hình ảnh bitmap. Hình ảnh bitmap là hình bao gồm các chấm (pixel). Hình quét là ví dụ minh họa cho hình ảnh bitmap. Bạn có thể hiệu chỉnh và trau chuốt hình ảnh trong Paint hay bạn có thể tạo hình ảnh riêng như biểu tượng (logo) trên giấy tiêu đề trong tài liệu WordPad.



Bài 3:**Hệ thống tập tin và My Computer****I. Giới thiệu:**

Khi làm việc trên máy tính, bạn sẽ viết thư, làm việc với bảng tính, vẽ hình và tiếp xúc với những loại thông tin khác mà bạn cần lưu trữ sau này. Bạn lưu thông tin trong tập tin lên đĩa. Ví dụ bạn có lưu bản sơ yếu lý lịch của mình trong tập tin có tên RESUME.DOC, trong đó RESUME là tên tập tin và Doc là phần mở rộng kết hợp tập tin với trình xử lý văn bản như Microsoft Word. Đa số chương trình ứng dụng tự động thêm phần mở rộng vào nên bạn không cần phải bận tâm.

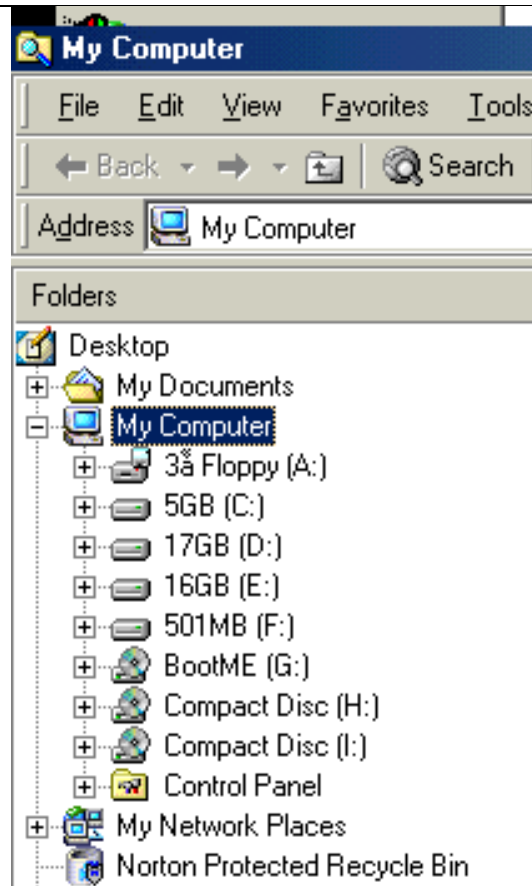
Ổ đĩa cứng tiêu biểu có thể chứa hàng ngàn hay thậm chí hàng triệu tập tin. Để nắm được tất cả tập tin, bạn tổ chức chúng thành các thư mục (folder). Có thể bạn có thư mục tập tin cá nhân và thư mục tập tin công việc. Ổ đĩa này chẳng khác biệt gì mấy so với tủ văn thư như minh họa trong hình bên dưới, các ngăn kéo đựng tập hồ sơ giống y như ổ đĩa máy tính chứa thư mục tập tin.

Một thư mục có thể vừa chứa tập tin vừa chứa các thư mục khác. Chẳng hạn thư mục có tên Photos có thể chứa các thư mục khác như: THANHPHO, NONGTHON, CONGVIEC & GIAITRI. Một đĩa cứng tiêu biểu có một phân cấp thư mục tương tự như sau:

II. Nhận diện đĩa cứng

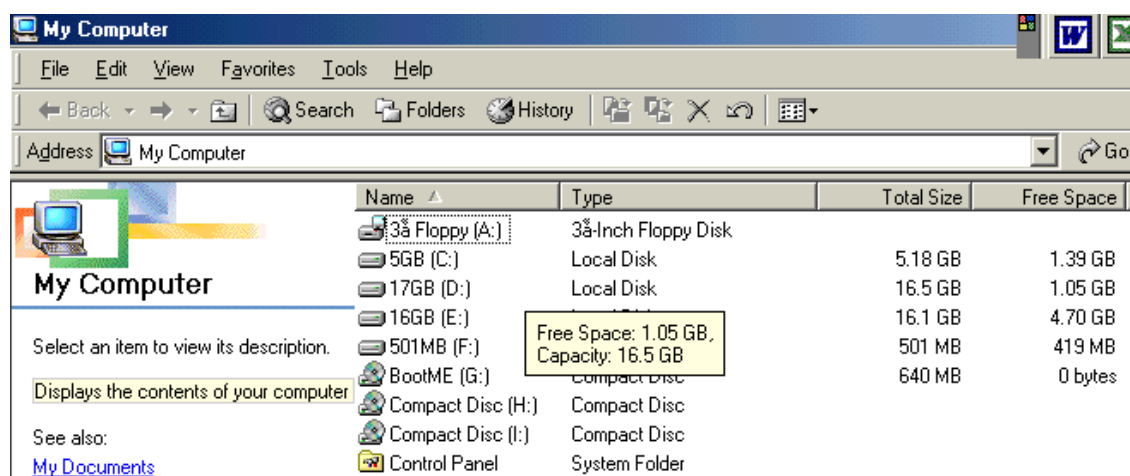
Như minh họa trong hình, một PC tiêu biểu sẽ có ít nhất một ổ đĩa mềm gọi là ổ đĩa A:. nếu ổ đĩa mềm thứ hai được cài đặt vào thì gọi là ổ đĩa B:. ổ đĩa cứng thứ nhất luôn có tên là ổ đĩa C:. các ổ đĩa cứng bổ sung có tên gọi là ổ đĩa D:, ổ đĩa E:,... ổ đĩa CD-ROM thứ nhất lấy mẫu tự sau mẫu tự ổ đĩa cứng cuối cùng

(Trong hình sau, ổ đĩa G:, H:, I: là ổ đĩa CD-ROM, C:, D:, E:, F: là ổ đĩa cứng).



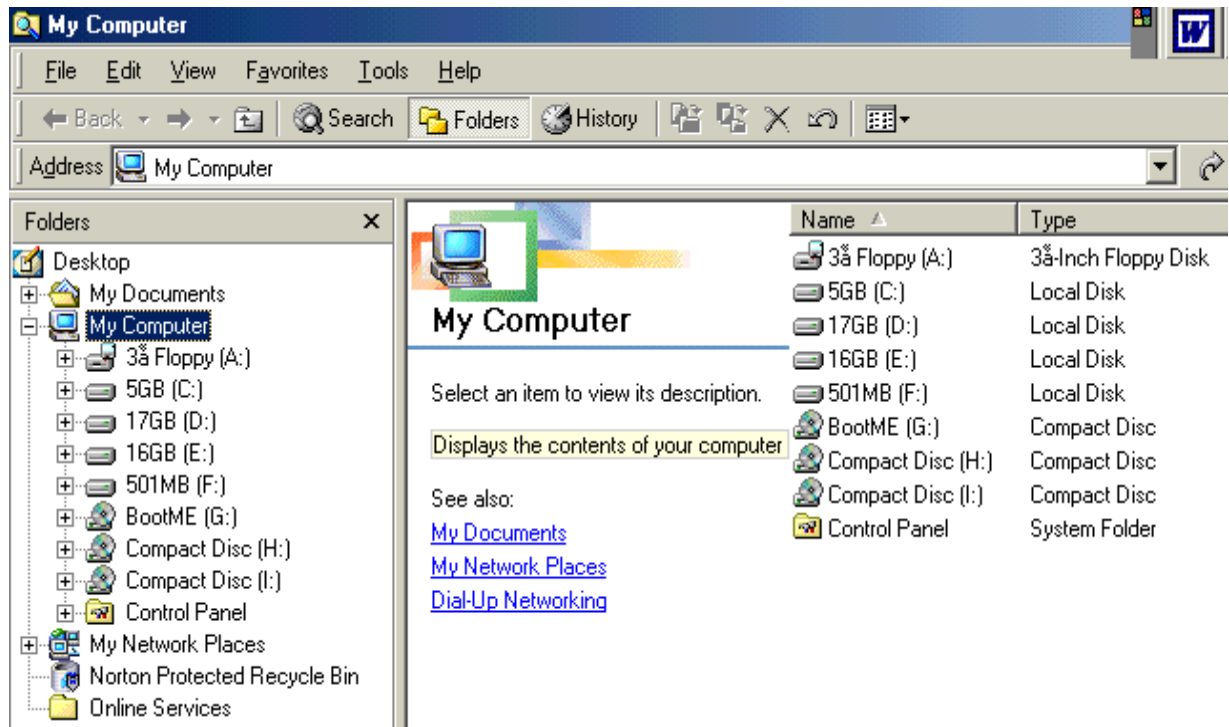
III. Khám phá hệ thống tập tin

Bạn có hai cách khám phá hệ thống tập tin. Cách thứ nhất là thông qua biểu tượng My Computer trên màn hình nền. Khi bạn mở My Computer, một cửa sổ hiển thị cho biết các ổ đĩa, một cửa sổ nữa hiện ra cho biết các tập tin và xem danh sách tập tin. Tiến trình thực hiện minh họa trong hình sau.



Một cách khác để khám phá hệ thống tập tin là thông qua Windows Explore. Windows Explore có hai ô cửa sổ. Ở ô cửa sổ bên trái, bạn thấy

cấu trúc phân cấp toàn bộ hệ thống tập tin. Bao gồm ổ đĩa và thư mục trên hệ thống cục bộ và ổ đĩa trên máy tính khác nếu bạn nối mạng. Lợi điểm của Windows Explore là bạn có thể dễ dàng di chuyển hay sao chép tập tin trong ô cửa sổ tập tin sang ổ đĩa hay thư mục khác trong ô cửa sổ thư mục. Về cơ bản, Windows Explore trình bày lối sắp xếp bạn dễ dàng thực hiện loại thao tác này.



IV. Khám phá Network Neighborhood

Nếu máy vi tính của bạn nối mạng công ty, bạn sẽ thấy biểu tượng Network Neighborhood (hoặc My Network Places tùy theo phiên bản Windows) trên màn hình nền Desktop và trong Windows Explore. Như minh họa trong hình, Network Neighborhood hiển thị biểu tượng máy tính có tài nguyên dùng chung mà bạn có thể truy nhập như tập tin, ổ đĩa CD-ROM và máy in. nếu bạn muốn mở một tập tin dùng chung trên máy tính khác, bạn mở Network Neighborhood, tìm máy tính đang chia sẻ tài nguyên rồi mở tài nguyên dùng chung.

Dĩ nhiên, tài nguyên dùng chung trên mạng có thể giới hạn ở những người dùng có thẩm quyền, vì thế cho dù bạn thấy được tài nguyên dùng chung nhưng có thể bạn không truy nhập được trừ phi bạn được cung cấp mật mã.

V. Khám phá Web

Windows 9X (hay Windows) bao gồm trình duyệt Internet Explore Web, đó là trình duyệt cải tiến của Microsoft dùng để khám phá Web. Bạn có thể khởi động Internet Explore bằng cách nhấp biểu tượng Internet Explore trên màn hình nền. Nếu bạn chưa nhập mạng Internet, Windows 9X sẽ nhập mạng sao cho bạn có thể bắt đầu khám phá.

Như đề cập ở trên, Windows 9X có nhiều đặc tính giống Web mà bạn có thể kích hoạt bất cứ lúc nào. Bạn có thể truy nhập tài nguyên trên Web từ bất cứ địa chỉ nào. Thông thường hộp Address hiển thị ổ đĩa và thư mục bạn đang làm việc trên hệ thống cục bộ. Nếu bạn gõ địa chỉ Web vào hộp địa chỉ, Windows 9X tự động nối mạng Internet và hiển thị trang Web như thể cửa sổ này là trình duyệt xét Web vậy.

Đa số mọi người cho rằng trình duyệt Web là công cụ truy nhập Web Server trên mạng Internet. Nhưng ngày nay đa số mạng công ty chạy giao thức mạng trên Internet và thậm chí cho sẵn thông tin trên Web server riêng. Những mạng nội bộ giống Web này thường gọi là Intranet. Bạn có thể khám phá Intranet của công ty và viếng thăm các Web server do phòng ban thiết lập bằng Internet Explore. Thậm chí bạn có thể công bố thông tin về cá nhân và công việc trên máy tính nối mạng Intranet. Công việc này giống như thiết lập Web server cá nhân. Phần mềm thực thi công việc này có tên Personal Web server.

VI. Active Desktop

Active Desktop là phần bổ sung mới nhất trong Windows . Về cơ bản, Active Desktop cho phép bạn chuyển đổi màn hình nền trở thành một cụm trình duyệt Web cùng chạy đồng thời.

Muốn hiểu Active Desktop, hãy tưởng tượng màn hình nền của bạn có hai lớp. Lớp trên cùng là tấm thủy tinh trong suốt giữ màn hình nền chuẩn cùng với các cửa sổ và biểu tượng. Lớp dưới là Active Desk, lớp này hiển thị thông tin lấy từ Web. Có vẻ như Active Desktop là những máy truyền hình nhỏ hiển thị tin tức thể thao và thời tiết.

Thông qua thuê bao (subscribe) địa điểm Web cung cấp thông tin, bạn sẽ lấy được thông tin bạn cần. Một khi đã thuê bao, máy tính của bạn sẽ định kỳ nhận thông tin mới nhất từ địa điểm Web rồi hiển thị chúng trong cửa sổ thích hợp trên Active Desktop.

Active Desktop là đặc tính quan trọng mới trong Windows .

Windows 9X còn hỗ trợ những phương pháp mới để phát dữ liệu giống Web lên mạng truyền hình. Công nghệ này cho phép bạn nhận dữ liệu giống Web vốn được lồng trong phần phát hình có tên gọi là Vertical Blanking Interval (VBI). Bạn chỉ cần một card bắt tín hiệu TV trong máy tính. Ngoài ra chẳng cần đến modem hay nối kết Internet. Microsoft đang hợp tác với WaveTop trong kỹ thuật này.

VII. Hợp tác và giao tiếp

Windows 9X cung cấp hai công cụ quan trọng để giao tiếp với người khác trên mạng nội bộ hay trên mạng Internet. Đó là Outlook Express và NetMeeting.

a. Outlook Express

Outlook Express là chương trình thư điện tử cho phép bạn trao đổi email với người khác và quản lý email lưu trữ. Bạn đơn giản nhấp biểu tượng ở ô cửa sổ phải rồi viết thông điệp, đọc thư, làm việc với niên giám hay tìm địa chỉ thư của người bạn biết. Ô cửa sổ trái chứa các thư mục gồm thư gửi đến, thư gửi đi, thư đã xóa (vì mục đích lưu trữ) và các thư mục do bạn tạo ra.

Bạn cũng có thể làm việc với các nhóm tin công cộng thông qua Outlook Express ; về cơ bản đây là những nhóm tin có liên quan đến một số đề tài đặc biệt như khảo cổ học, tôn giáo, tin học,...

b. NetMeeting

NetMeeting là một công cụ đa phương tiện cho phép bạn giao tiếp và cộng tác với người khác thông qua mạng nội bộ và Internet.

Nếu bạn có card âm thanh, microphone và loa, bạn có nói chuyện trên mạng Internet thông qua NetMeeting thay cho điện thoại. Bạn sẽ giảm đáng kể tiền gọi điện đường dài do bạn không phải trả phí gọi điện đường dài trên mạng Internet. Dĩ nhiên, các bên gọi cần có thiết bị như nhau. Nếu bạn có máy quay video, bạn có thể phát hình video trên NetMeeting. Hình 1.13 minh họa cửa sổ NetMeeting.

Điều lý thú về NetMeeting là thay vì quay số điện thoại bạn định địa chỉ email hay địa chỉ IP bên bạn muốn gặp. Nhiều người có thể tham gia vào cuộc họp. Một số đặc tính NetMeeting gồm:

. Chat : đặc tính cho phép các thành viên cuộc họp trao đổi các bức điện đánh máy.

. Whiteboard : chương trình vẽ dùng để tạo hình ảnh cho các thành viên cuộc họp xem và đóng góp.

. Application sharing : đặc tính cho phép thành viên cuộc họp khởi động chương trình ứng dụng mà những thành viên khác có thể xem trên màn hình và kiểm soát (lần lượt mỗi người kiểm soát chương trình ứng dụng).

. File Exchange : khả năng gửi và nhận dễ dàng những tập tin của các thành viên hội nghị.

FrontPage Express và Personal Web Server

Bạn cũng có thể trở thành bậc thầy về Web thông qua chương trình FrontPage Express và Personal Web Server (PWS). Bạn dùng FrontPage Express để tạo và hiệu chỉnh trang Web mà bạn có thể gửi trên Web server riêng, Web server công ty hay địa điểm Web. PWS là phần mềm cho phép máy tính cá nhân của bạn “phục vụ” trang Web như bất kỳ địa điểm Web trên mạng Internet.

FrontPage Express giúp bạn tạo trang Web dễ dàng do đó bạn không cần phải biết nhiều về HTML (HyperText Markup Language), ngôn ngữ Web. Một Wizard hướng dẫn bạn thực hiện tạo trang chủ và các trang Web siêu liên kết khác. Bạn có thêm các siêu liên kết vào những trang hay địa điểm khác trên Web, thiết kế bảng, tạo mẫu thu thập thông tin từ người dùng và nhiều hơn thế nữa.

Bạn có thể tùy ý cài đặt Personal Web server nếu bạn muốn phát hành một trang Web từ máy tính cá nhân. Mặc dù bạn có thể nối kết PC với mạng Internet và phát hành trang Web rộng rãi khắp toàn cầu, nhưng PWS thực dụng hơn trong việc phát hành trang Web trên mạng nội bộ hay trong việc kiểm tra trang Web trước khi gửi đi.

VIII. Khám phá giao diện Windows 9X

Nếu bạn khởi động Windows 9X lần đầu, thì tùy theo bạn có nối mạng hay không mà một trong các hộp thoại đăng nhập sau sẽ hiện ra. Gõ mật mã vào hộp Password rồi nhấn OK. Nếu bạn đăng nhập lần đầu tiên, Windows có thể yêu cầu bạn nhập lại mật mã để xác minh.

Đăng nhập xem ra có vẻ phiền phức đặc biệt khi bạn là người dùng nội bộ, nhưng đăng nhập cũng có lý do quan trọng của nó.

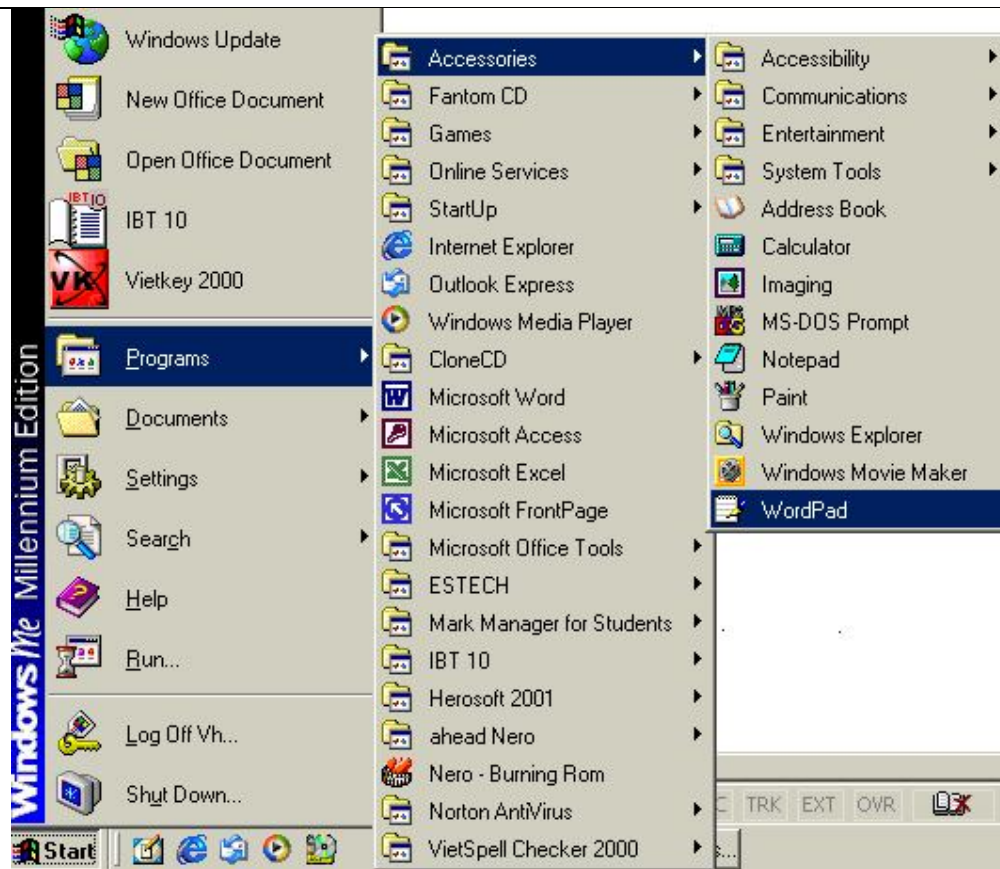
. có thể nhiều người dùng chung một máy tính ở nhà hay ở văn phòng của bạn. Windows 9X cho phép mỗi người dùng cá nhân hoá màn hình nền và quyết định màn hình nền nào hiển thị.

. nếu bạn nối mạng, Windows 9X sẽ đòi hỏi bạn nhập mật mã để truy nhập thư mục và tập tin bảo đảm trên những hệ thống khác. Sau đó Windows 9X sẽ nhớ mật mã của bạn để bạn không phải gõ mỗi lần đăng nhập hệ thống đòi hỏi có mật mã.

Sau khi đăng nhập, màn hình nền Windows 9X xuất hiện và bạn bắt đầu được rồi đấy.

IX. Kỹ thuật và thuật ngữ: Trong phần này, bạn sẽ làm quen với một số kỹ thuật và thuật ngữ dùng trong Windows 9X.

- 1. Muốn kích hoạt chương trình, bạn nhấp nút Start.**
- 2. Kéo Mouse lên tùy chọn có tên Programs.**
- 3. Nhấp Programs (hay chỉ giữ Mouse ở đó trong một giây). Menu xếp lớp Programs mở ra như trong hình sau.**
- 4. Nhấp Accessories trên menu xếp lớp, rồi nhấp WordPad trên menu xếp lớp tiếp theo.**



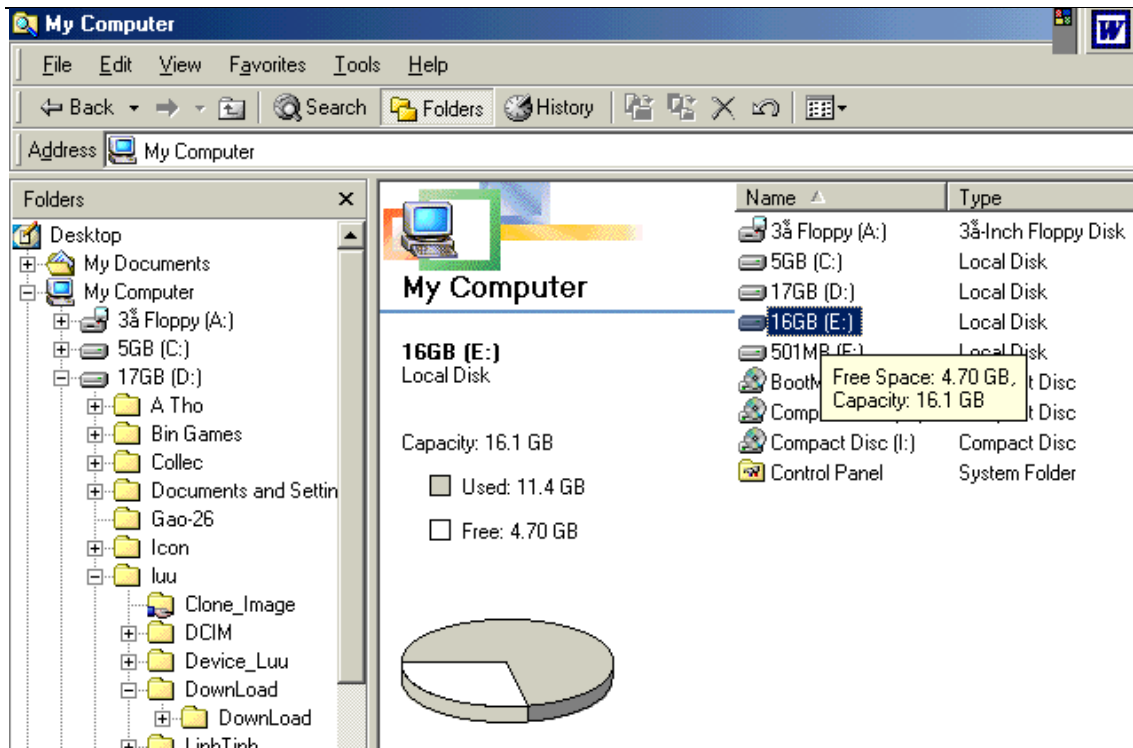
X. Khám phá My Computer

My Computer là một đối tượng trên màn hình nền cho bạn truy nhập tài nguyên trên máy tính của mình như ổ đĩa và ổ đĩa CD-ROM. My Coputer cũng cung cấp thông tin về phần cứng hệ thống. Bây giờ nhấp biểu tượng My Coputer, bạn sẽ thấy một cửa sổ tương tự như trong hình.

Giờ hãy mở ổ cứng đầu tiên trên hệ thống (đĩa C) và xem nội dung đĩa. Ổ đĩa C có tên là “Drive-c (C:)”. Trên hệ thống của bạn, tên ổ đĩa này có thể khác, nhưng đều có ký hiệu ổ đĩa “(C:)”. Ổ đĩa C có thể là ổ đĩa cứng duy nhất trên hệ thống của bạn.

Lưu ý giả sử máy tính của bạn không có ổ đĩa cứng. Một số công ty sử dụng trạm làm việc không đĩa truy nhập ổ đĩa trên máy tính phục vụ. Có thể bạn chẳng thấy ổ đĩa nào trong My Computer. (tham vấn người quản lý mạng).

Trở vào ổ đĩa C rồi nhấp. Nội dung ổ đĩa hiển thị trong cửa sổ như trong hình.



Có thể bạn không có nhóm thư mục nhưng ổ đĩa C của bạn nên có thư mục Windows, thư mục chứa phần lớn tập tin chương trình Windows 9X.

Trở vào thư mục Windows, nhấp để mở. Bạn sẽ nhìn thấy thông điệp cảnh báo bạn không được xóa hoặc thay đổi nội dung trong thư mục này.

Nhấp Show Files trong thông điệp khuyến cáo. Lúc này bạn sẽ thấy một danh sách lớn các thư mục và tập tin.

Để ý nội dung thanh Address. Thanh này cho biết bạn đang ở ổ đĩa C trong thư mục Windows.

Bây giờ nhấp nút Back trở lên một cấp trong hệ thống tập tin phân cấp về cấp độ “gốc” của ổ đĩa C. bạn có định hướng và di chuyển hết hệ thống tập tin trên máy vi tính theo cách bạn di chuyển trên World Wide Web.

Trước khi qua bài tập sau, bạn nhấp nút Back lần nữa để Mycomputer hiển thị trong hộp Address.

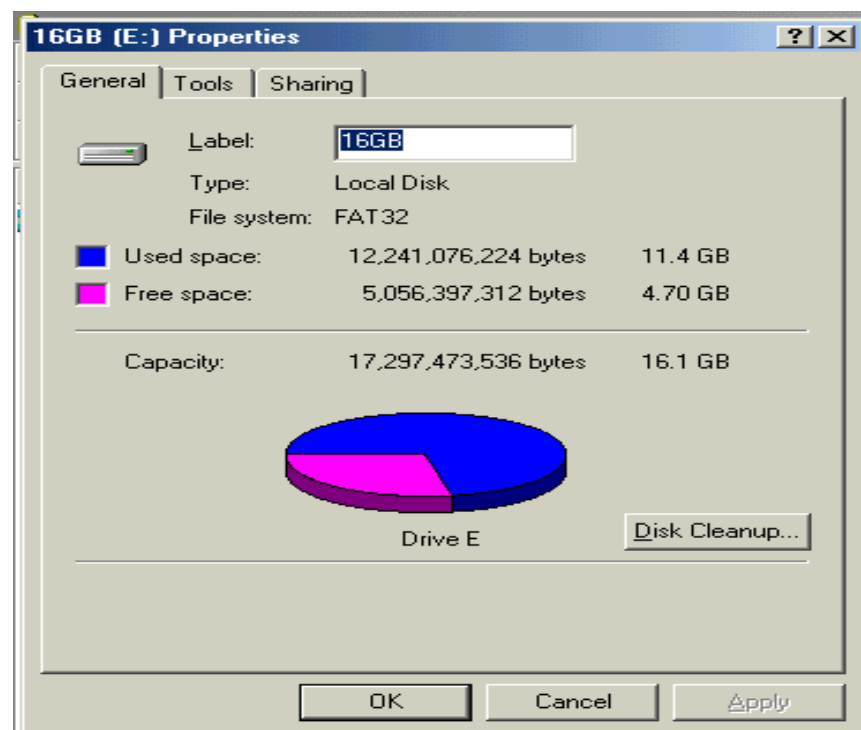
XI. Xem thông tin về hệ thống và thiết bị

Giờ chúng ta hãy xem thêm thông tin về máy tính. Bài tập này không cần thiết cho người mới bắt đầu học, nhưng chúng tôi nghĩ rằng bạn có thể quan tâm tìm hiểu nhiều hơn về thiết bị nhớ và thiết bị ngoại vi.

Bạn nên mở cửa sổ My Computer trên màn hình nền. Nếu chưa mở, nhấp biểu tượng My Computer trên màn hình nền.

Nhấp nút phải Mouse vào biểu tượng ổ đĩa C trong cửa sổ My Computer. Biểu tượng này mở menu tắt. Nhấp Properties. Hộp thoại Properties cho ổ đĩa đó mở ra.

Nhấp từng “tab” ở đầu hộp thoại (General, Tools,...) để xem từng “trang” thông tin. Nhấp Cancel khi xem xong.



Bạn chỉ cần nhớ các tùy chọn để tham khảo sau này. Một khi bạn biết được những đặc tính cơ bản trong Windows 9X, thì rất có thể bạn sẽ quan tâm khám phá thêm về những tùy chọn này.

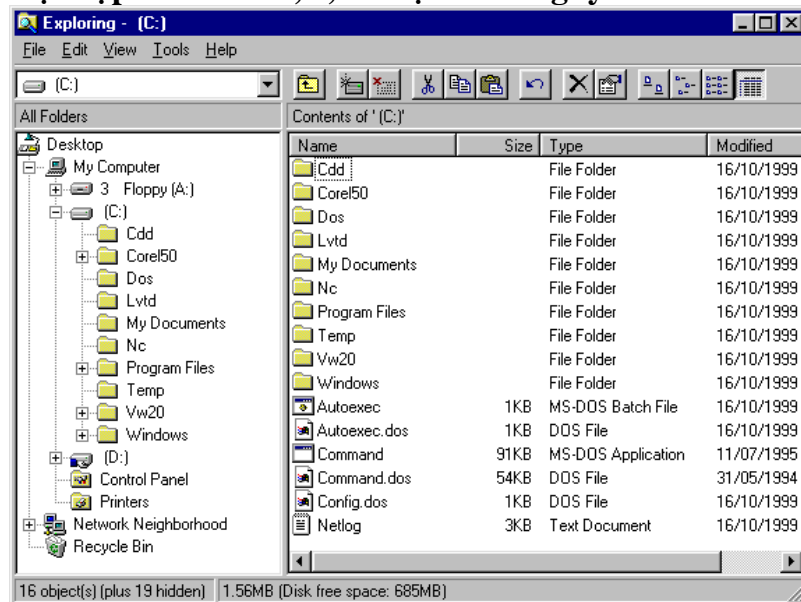
Bạn có thể xem và thay đổi các xác lập và tùy chọn Windows 9X ở một nơi khác. Nhấp nút phải Mouse đối tượng My Computer, hộp thoại System Properties mở ra. Đây là nơi bạn có thể lấy thông tin về hệ thống phần mềm chạy trên hệ thống đó. Ví dụ nếu bạn nhấp Tab Performance, bạn sẽ biết thông tin hệ thống đang chạy như thế nào.

Nhấp Cancel đóng hộp thoại, như đã đề cập ở trên, bạn có thể tham khảo thêm nhằm biết cách tận dụng những tùy chọn này.

----- o0o -----

BÀI 4:**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ FILES VÀ THƯ MỤC****WINDOWS EXPLORER****I-Giới thiệu:**

1- Windows Explorer: Là một chương trình quản lý tài liệu, nó cho phép tạo, sao chép, di chuyển thư mục (Folder) hoặc tập tin (File), sắp xếp thư mục hoặc tập tin theo A,B,C hoặc theo ngày...



Nhờ có Windows Explorer mà người dùng dễ dàng tổ chức quản lý được tài liệu một cách có khoa học nhằm tìm kiếm thông tin tài liệu nhanh chóng và hiệu quả.

2 - Mở và đóng cửa sổ Windows Explorer:

Click chuột vào nút lệnh <Start> di trở chuột đến <Programs> chọn biểu tượng mở Windows Explorer.

Màn hình làm việc của Windows Explorer xuất hiện và được chia làm 2 panel, phía trái chứa các ổ đĩa hiện hành và các thư mục (Folder) chính trong ổ đĩa (thường là ổ đĩa C:\ được xuất hiện theo mặc định). Phía phải là các thư mục và tập tin trong ổ đĩa hiện hành.

Bạn hãy quan sát cửa sổ màn hình Windows Explorer sau:

Đóng cửa sổ Windows Explorer: Chọn thực đơn <File/ Close>